

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG**  
BAN CĐTH - TCCN

---

**HƯỚNG DẪN ÔN TẬP TỐT NGHIỆP**  
**LÝ THUYẾT TỔNG HỢP**

**A. NỘI DUNG ÔN THI**

Bao gồm tất cả các kiến thức đã được học trong các môn học sau đây:

- Nguyên lý kế toán
- Kế toán tài chính doanh nghiệp 1
- Kế toán tài chính doanh nghiệp 2
- Kế toán tài chính doanh nghiệp 3

***Nội dung ôn thi chi tiết:***

1. Hệ thống tài khoản kế toán
2. Nguyên tắc, yêu cầu của kế toán
3. Kế toán vốn bằng tiền
  - Tiền Việt Nam bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng
  - Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ và điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ theo tỷ giá cuối kỳ.
4. Kế toán các khoản phải thu và ứng trước trong doanh nghiệp.
  - Kế toán các khoản phải thu : phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
  - Kế toán thuế GTGT
  - Kế toán lập dự phòng nợ phải thu khó đòi
  - Kế toán tạm ứng, chi phí trả trước và cầm cố ký quỹ, ký cược

5. Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ (hạch toán theo KKTX và KKĐK)

- Kế toán chi tiết nguyên vật liệu
- Kế toán tăng nguyên vật liệu (mua ngoài, gia công, trao đổi, nhận góp vốn liên doanh, cho biếu tặng, mua nguyên vật liệu thừa, thiếu)
- Kế toán giảm nguyên vật liệu : tính giá xuất kho theo 4 phương pháp
- Kế toán công cụ dụng cụ : kế toán tăng tương tự như nguyên vật liệu, kế toán giảm có 3 dạng xuất dùng và kế toán báo hỏng công cụ dụng cụ.

6. Kế toán tài sản cố định :

- Kế toán tăng, giảm tài sản cố định (Mua ngoài trong nước và nhập khẩu, mua trả góp, góp vốn liên doanh, trao đổi, xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ, kiểm kê thừa, thiếu, chuyển TCSĐ thành công cụ dụng cụ, chuyển thành phẩm, hàng hóa thành TSCĐ, thanh lý nhượng bán,...)
- Kế toán khấu hao tài sản, đánh giá lại tài sản

7. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

- Kế toán tập hợp chi phí (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, sản xuất chung)
- Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ : Theo phương pháp NVL chính, NVL trực tiếp, phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương, 50% chi phí chế biến)
- Tính giá thành theo phương pháp giản đơn, phương pháp hệ số, phương pháp loại trừ sản phẩm phụ, phương pháp liên hợp giữa phương pháp loại trừ với phương pháp hệ số
- Phiếu tính giá thành sản phẩm của từng phương pháp

8. Kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm

9. Kế toán kinh doanh hành hóa

- Các phương thức bán hàng : bán trực tiếp, chuyển hàng, thông qua đại lý, trao đổi hàng, bán trả góp, phục vụ nội bộ, xuất khẩu trực tiếp, bán nội bộ, dùng hàng hóa trả thay lương và một số trường hợp khác
- Các khoản làm giảm trừ doanh thu
- Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Kế toán hoạt động tài chính và hoạt động khác

11. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

12. Kế toán phân phối lợi nhuận

13. Báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

**B. TÀI LIỆU ÔN TẬP**

- Luật kế toán
- Các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành các Thông tư hướng dẫn
- Thông tư số: 200/2014/TT-BTC
- Tóm tắt bài giảng Nguyên lý Kế toán – Tác giả: Tập thể tác giả ngành Kế toán Ban CĐTH – TCCN, trường Đại Học Tôn Đức Thắng.
- Tóm tắt bài giảng Kế toán doanh nghiệp 1, 2, 3 – Tác giả: Tập thể tác giả ngành Kế toán Ban CĐTH – TCCN, trường Đại Học Tôn Đức Thắng.
- Các Giáo trình tham khảo Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính của các Tác giả khác

**C. MỘT SỐ CÂU HỎI LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP GỢI Ý**

**Câu hỏi trắc nghiệm**

1) Hạch toán kế toán cần sử dụng thước đo:

- A. Giá trị
- B. Hiện vật
- C. Thời gian lao động

- D. Tất cả các câu trên
- 2) Một niên độ kế toán phải:
- A. Bắt buộc từ ngày 1/1 và kết thúc ngày 31/12
  - B. Bắt buộc là 12 tháng
  - C. Tối đa 12 tháng và phải bắt đầu từ ngày đầu quý.
  - D. Tối đa 15 tháng và phải theo nguyên tắc tròn quý.
- 3) Nguyên tắc nhất quán đòi hỏi kế toán:
- A. Không được thay đổi các phương pháp kế toán đã chọn
  - B. Có thể thay đổi các chính sách kế toán nếu thấy cần thiết
  - C. Có thể thay đổi các chính sách kế toán nhưng phải được sự chấp thuận bằng văn bản của các cơ quan quản lý Nhà Nước
  - D. Có thể thay đổi các phương pháp kế toán nhưng phải trình bày sự thay đổi và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong các báo cáo tài chính
- 4) Khi kế toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là kế toán thực hiện nguyên tắc:
- A. Nguyên tắc thận trọng
  - B. Nguyên tắc trọng yếu
  - C. Nguyên tắc phù hợp
  - D. Tất cả các nguyên tắc trên
- 5) Khi kế toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là kế toán thực hiện nguyên tắc:
- A. Nguyên tắc thận trọng
  - B. Nguyên tắc trọng yếu
  - C. Nguyên tắc phù hợp
  - D. Tất cả các nguyên tắc trên
- 6) Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng nhất?
- A. Kết thúc mỗi quý tất cả doanh nghiệp phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà Nước.
  - B. Kế toán không được phép sửa sai trên sổ kế toán khi sổ kế toán đã bị ghi sai

- C. Bảng tổng hợp chứng từ gốc có thể dùng để ghi sổ kế toán nếu kèm theo đầy đủ các chứng từ gốc.
- D. Chỉ có Bộ Tài Chính có đủ thẩm quyền in hoá đơn
- 7) Trường hợp doanh nghiệp đem giấy tờ sở hữu văn phòng để thế chấp xin vay ngắn hạn ở ngân hàng, trị giá 400.000.000đ. Kế toán hạch toán:
- A. Ghi tăng giá trị thế chấp và đồng thời ghi giảm giá trị TSCĐ.
- B. Ghi tăng giá trị thế chấp và đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐ.
- C. Ghi giảm giá trị thế chấp và đồng thời ghi giảm giá trị TSCĐ.
- D. Ghi sổ chi tiết giấy tờ thế chấp văn phòng.
- 8) Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho phát hiện thiếu chưa rõ nguyên nhân sẽ ghi vào TK nguyên vật liệu theo:
- A. Trị giá vật liệu theo hợp đồng
- B. Trị giá vật liệu nhập thực tế, giá trị vật liệu thiếu ghi vào TK 1381
- C. Trị giá vật liệu nhập thực tế, giá trị vật liệu thiếu hạch toán vào chi phí SXKD
- D. Trị giá vật liệu nhập thực tế, giá trị vật liệu thiếu hạch toán vào chi phí khác
- 9) Thuế GTGT hàng nhập khẩu được xác định như sau:
- A. Trị giá hàng nhập khẩu x thuế suất thuế GTGT
- B. (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu) x thuế suất thuế GTGT
- C. (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu+ thuế tiêu thụ đặc biệt) x thuế suất thuế GTGT
- D. b và c đều đúng
- 10) Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào:
- A. Chi phí hoạt động khác
- B. Chi phí quản lý Doanh nghiệp
- C. Chi phí hoạt động tài chính
- D. Chi phí bán hàng
- 11) Khoản lập dự phòng phải giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào:
- A. Chi phí hoạt động khác

- B. Chi phí quản lý Doanh nghiệp
- C. Giá vốn hàng bán
- D. Chi phí bán hàng

12) Mua vật liệu về nhập kho phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân DN đã nhập kho luôn số hàng thừa này, tiền hàng chưa thanh toán. Sau đó được biết do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho DN kế toán ghi ( DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- A. Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331
- B. Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331
- C. Nợ TK 3381 / Có TK 331
- D. Nợ TK 152 / Có TK 331

13) Mua vật liệu về nhập kho phát hiện thừa được biết do người bán xuất nhầm DN đã hạch toán nhận giữ hộ. Sau đó người bán đồng ý bán luôn cho DN tiền chưa thanh toán kế toán ghi ( DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- A. Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- B. Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- C. Nợ TK 3381 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- D. Nợ TK 152 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002

14) Theo qui định hiện nay các khoản trích theo lương bao gồm:

- A. Thuế thu nhập cá nhân
- B. Bảo hiểm xã hội
- C. a và b
- D. Không câu nào đúng

15) Khi nộp bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội kế toán sẽ định khoản

- A. Nợ TK 334  
    Có TK 111, 112
- B. Nợ Tk 3382  
    Có TK 111, 112

C. Nợ TK 3383

Có TK 111, 112

D. Không câu nào đúng

16) Theo qui định hiện nay, Doanh nghiệp phải nộp bảo hiểm y tế của công nhân viên theo tỷ lệ

A. 4,5% tiền lương

B. 3% tiền lương

C. 1,5% tiền lương

D. Không câu nào đúng

17) Doanh nghiệp nộp BHYT bằng tiền mặt. Kế toán sẽ định khoản

A. Nợ TK 3388

Có TK 111

B. Nợ Tk 3382

Có TK 111

C. Nợ TK 3383

Có TK 111

D. Không câu nào đúng

18) Doanh nghiệp mua mới 1 tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng. Chi phí vận chuyển tài sản cố định trả bằng tiền mặt sẽ được kế toán định khoản

A. Nợ TK 211

Có TK 111

B. Nợ TK 217

Có TK 111

C. Nợ Tk 641

Có TK 111

D. Không câu nào đúng

19) Trường hợp tài sản cố định mua sắm phải trải qua một quá trình lắp đặt lâu dài, phát sinh nhiều chi phí, kế toán tập hợp các chi phí phát sinh vào TK:

- A. 211
- B. 242
- C. 142
- D. 241

20) Giá trị hợp lý của tài sản là:

- A. Giá trị tài sản có thể trao đổi được
- B. Giá thị trường của tài sản
- C. Giá gốc của tài sản
- D. Giá trị ước tính của tài sản

21) Nguyên giá của TSCĐ trong trường hợp nhận góp vốn liên doanh được xác định:

- A. Bao gồm giá mua, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- B. Giá thành thực tế, các chi phí lắp đặt chạy thử có liên quan.
- C. Giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận.
- D. Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản chi phí phát sinh liên quan.

22) Tài sản cố định thuê hoạt động:

- A. Bên cho thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí khác
- B. Bên đi thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí khác
- C. Bên đi thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính
- D. Bên cho thuê phải trích khấu hao và hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

23) Trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí Sản xuất trùng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm phương pháp tính giá thành áp dụng là:

- A. Phương pháp giản đơn
- B. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- C. Phương pháp tỷ lệ
- D. Phương pháp hệ số



24) Trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm phương pháp tính giá thành áp dụng là

- A. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- B. Phương pháp tỷ lệ
- C. Phương pháp hệ số
- D. b và c đúng

25) DN chuyển một TSCĐ đi góp vốn liên doanh, tài sản này có nguyên giá 200 Tr đã hao mòn 10 Tr, Hội đồng liên doanh định giá tài sản này là 200 Tr, kế toán ghi:

- A. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 190 / Có TK 211 200 Tr
- B. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 200 / Có TK 211 200 Tr, Có TK 412 : 10 Tr
- C. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 200 / Có TK 211 200 Tr, Có TK 711: 10 Tr
- D. Nợ TK 214: 10 , Nợ TK 222: 200 / Có TK 211 200 Tr, Có TK 515: 10 Tr

26) Một DN sản xuất có chi phí nguyên vật liệu tổng hợp được trong kỳ để sản xuất sản phẩm trị giá 300 Tr . Biết rằng số vật liệu trên được sử dụng sản xuất cho hai loại sản phẩm là A và B. DN đã sử dụng tiêu thức tiền lương công nhân TTSX phân bổ chi phí NVL cho sản phẩm A và sản phẩm B ( tiền lương CNTTSX SP A: 20 Tr, tiền lương CNTTSX SP B: 30 Tr, Chi phí NVLTT được phân bổ như sau:

- A. SP A: 100 Tr , SP B : 200 Tr
- B. SP A: 150 Tr , SP B : 150 Tr
- C. SP A: 120 Tr , SP B : 180 Tr
- D. SP A: 180 Tr , SP B : 120 Tr

27) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL chính: 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dở dang cuối kỳ đánh giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL chính bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, thì dở dang cuối kỳ là:

- A. 25.552.632
- B. 24.131.579
- C. 23.542.338
- D. Các câu trên không đúng

28) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT: 2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dở dang cuối kỳ đánh giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL TT bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, thì giá thành đơn vị là:

- A. 33.561
- B. 32.263
- C. 32.527
- D. Các câu trên không đúng

29) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT: 2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Biết giá thành kế hoạch của sản phẩm là : NVLTT : 15.000, NCTT: 7.000, SXC: 9.000

Dở dang cuối kỳ sẽ là

- A. 21.400.000
- B. 12.400.000
- C. 31.000.000
- D. Các câu trên không đúng

30) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang mức hoàn thành 40% chi phí chế biến

Biết giá thành kế hoạch của sản phẩm là : NVLTT : 15.000, NCTT: 7.000, SXC: 9.000

Dở dang cuối kỳ sẽ là

- A. 21.400.000
- B. 12.400.000
- C. 31.000.000
- D. Các câu trên không đúng

31) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang (40% chi phí chế biến và vật liệu phụ)

Biết giá thành kế hoạch của sản phẩm là : NVL chính : 13.000, VLP : 2.000, NCTT: 7.000, SXC: 9.000

Chi phí dở dang cuối kỳ sẽ là

- A. 21.400.000
- B. 12.400.000
- C. 31.000.000
- D. Các câu trên không đúng

32) Chi phí sản xuất phát sinh tập hợp trong tháng tại 1 doanh nghiệp như sau:

Khoản mục chi phí	Số tiền (đồng)
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	3.000.000
- Chi phí sản xuất chung	4.000.000

Cuối kỳ, vật liệu chính sử dụng không hết để tại xưởng là 500.000đ.

Quá trình sản xuất hoàn thành nhập kho 95 sản phẩm, còn 5 sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 300.000đ. Vật liệu thừa cuối kỳ để tại xưởng được kế toán ghi nhận:

- A. Nợ TK 621 500.000  
Có TK 152 500.000
- B. Nợ TK 621 (500.000)  
Có TK 152 (500.000)
- C. Nợ TK 152 500.000  
Có TK 621 500.000
- D. Nợ TK 152 (500.000)  
Có TK 621 (500.000)

33) Chi phí sản xuất phát sinh tập hợp trong tháng tại 1 doanh nghiệp như sau:

Khoản mục chi phí	Số tiền (đồng)
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	3.000.000

- Chi phí sản xuất chung	4.000.000
--------------------------	-----------

Cuối kỳ, vật liệu chính sử dụng không hết để tại xưởng là 500.000đ.

Quá trình sản xuất hoàn thành nhập kho 95 sản phẩm, còn 5 sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 300.000đ. Kế toán kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ để tính giá thành sản phẩm: (Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên)

A. Nợ TK 154 16.500.000

Có TK 621 9.500.000

Có TK 622 3.000.000

Có TK 627 4.000.000

B. Nợ TK 621 9.500.000

Nợ TK 622 3.000.000

Nợ TK 627 4.000.000

Có TK 154 16.500.000

C. Nợ TK 154 17.000.000

Có TK 621 10.000.000

Có TK 622 3.000.000

Có TK 627 4.000.000

D. Nợ TK 621 10.000.000

Nợ TK 622 3.000.000

Nợ TK 627 4.000.000

Có TK 154 17.000.000

34) Thu do nhượng bán TSCĐ giá bán chưa thuế 20 Tr, thuế GTGT 10% bằng tiền mặt, kế toán ghi:

A. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 711: 20 , Có TK 3331: 2 Tr

B. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 515: 20 , Có TK 3331: 2 Tr

C. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 511: 20 , Có TK 3331: 2 Tr

D. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 811: 20 , Có TK 3331: 2 Tr

35) DN mua một TSCĐ giá chưa thuế 100 Tr, thuế GTGT 10 %. Chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử 3 Tr, khoản giảm giá bao gồm cả thuế GTGT 10% là 11 Tr. Chiết khấu thanh toán DN được hưởng là 5 Tr. Nguyên giá TSCĐ được xác định là:

A. 88 Tr

B. 87 Tr

C. 93 Tr

D. 89 Tr

36) DN nhận được Bảng kê thanh toán tạm ứng của nhân viên A chi tiết như sau: Hoá đơn mua nguyên vật liệu trị giá chưa thuế 20 Tr, thuế GTGT 10 %, chi phí vận chuyển vật liệu 1,2 Tr số còn lại nhân viên này đã nộp tiền mặt vào quỹ, biết rằng số tiền nhận tạm ứng là 25 Tr kế toán ghi:

A. Nợ TK 152: 21,2 Tr, Nợ TK 133: 2,2 Tr , Nợ TK111: 1,6 Tr / Có TK 141: 25 Tr

B. Nợ TK 152: 21,2 Tr, Nợ TK 133: 2,12 Tr , Nợ TK111: 1,68 Tr / Có TK 141: 25 Tr

C. Nợ TK 152: 20 Tr, Nợ TK 133: 2 Tr , Nợ TK111: 3 Tr / Có TK 141: 25 Tr

D. Nợ TK 152: 21,2 Tr, Nợ TK 133: 2 Tr , Nợ TK111: 1,8 Tr / Có TK 141: 25 Tr

37) DN Chi tiền mặt VNĐ thanh toán tiền điện sử dụng ở Phân xưởng SX bao gồm giá chưa thuế 12 Tr, thuế GTGT 10 %. Biết rằng DN đã trích trước 10 Tr. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 335 : 12 Tr, Nợ TK 133: 1,2 / Có TK 111: 13,2 Tr

B. Nợ TK 335 : 10 Tr, Nợ TK 627: 2 Tr, Nợ TK 133: 1,2 / Có TK 111: 13,2 Tr

C. Nợ TK 627: 12 Tr, Nợ TK 133: 1,2 / Có TK 111: 13,2 Tr

D. Nợ TK 331 : 10 Tr, Nợ TK 627: 2 Tr, Nợ TK 133: 1,2 / Có TK 111: 13,2 Tr

38) Xuất vật liệu theo giá xuất kho là 50 Tr đi góp vốn liên doanh, số vật liệu trên được Hội đồng liên doanh xác định là 45 Tr, kế toán ghi:

A. Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 412 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr

B. Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 811 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr

C. Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 635 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr

D. Nợ TK 222: 50 Tr / Có TK 152 : 50 Tr

39) Chi tiền mặt ngoại tệ thanh toán công nợ với người bán 3.000USD, tỷ giá xuất ngoại tệ 14.800đ/USD, tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả là 15.000đ/USD Biết rằng DN đang đã đi vào hoạt động kinh doanh , kế toán ghi:

A. TK 331 45 Tr / Có TK 1112: 44,4 Tr, Có TK 413: 0,6 Tr

B. Nợ TK 331 45 Tr / Có TK 1112: 44,4 Tr, Có TK 515: 0,6 Tr

C. Nợ TK 331 45 Tr / Có TK 1112: 44,4 Tr, Có TK 711: 0,6 Tr

D. Nợ TK 331 45 Tr / Có TK 1112: 45 Tr

40) Xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ 3 tháng sử dụng tại phân xưởng sản xuất, giá trị xuất kho 15 Tr, DN bắt đầu phân bổ từ tháng này

A. Nợ TK 627: 15 Tr / Có TK 153: 15 Tr

B. Nợ TK 627: 15 Tr / Có TK 142: 15 Tr

C. Nợ TK 142: 15 Tr / Có TK 153: 15 Tr Và Nợ TK 627: 5 Tr / Có TK 142: 5 Tr

D. Nợ TK 142: 15 Tr / Có TK 153: 15 Tr Và Nợ TK 627: 5 Tr / Có TK 153: 5 Tr

41) DN mua vật liệu 3.000 kg giá chưa thuế 30.000đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán theo phương thức: trừ vào ký quỹ dài hạn của DN là 50 Tr số còn lại DN chưa thanh toán, kế toán ghi:

A. Nợ TK 152 : 90 Tr, Nợ TK 133 : 9 Tr / Có TK 344 : 50 Tr, Có TK 331: 44 Tr

B. Nợ TK 152 : 90 Tr, Nợ TK 133 : 9 Tr / Có TK 144 : 50 Tr, Có TK 331: 44 Tr

C. Nợ TK 152 : 90 Tr, Nợ TK 133 : 9 Tr / Có TK 244 : 50 Tr, Có TK 331: 44 Tr

D. Nợ TK 152 : 90 Tr, Nợ TK 133 : 9 Tr / Có TK 338 : 50 Tr, Có TK 331: 44 Tr

42) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL chính: 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phaùt sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh: 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn thành và 1.000 sản phẩm dở dang ( 40%)

Nếu NVL chính bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

- A. 24.297.872
- B. 22.574.468
- C. 23.542.338
- D. Các câu trên không đúng

43) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang ( 40%)

Nếu NVL chính bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, các chi phí khác theo mức độ hoàn thành, thì giá thành đơn vị là:

- A. 33.422
- B. 32.436
- C. 32.527
- D. Các câu trên không đúng

44) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL chính: 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dở dang cuối kỳ đánh giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL TT bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, thì dở dang cuối kỳ là:

- A. 25.552.632
- B. 24.131.579
- C. 23.542.338



D. Các câu trên không đúng

45) Tại một doanh nghiệp có số dư đầu tháng TK 154: 15.000.000 ( trong đó NVL TT : 10.000.000, vật liệu phụ: 1.000.000, NCTT:2.000.000, SXC: 2.000.000)

Phát sinh trong tháng về nguyên vật liệu chính: 150.000.000, vật liệu phụ : 30.000.000

Tiền lương nhân công trực tiếp : 50.000.000, trích theo lương theo quy định

Chi phí sản xuất chung trong đơn vị phát sinh là : 60.000.000

Cuối kỳ thu được 9.000 sản phẩm hoàn và 1.000 sản phẩm dở dang

Nếu dở dang cuối kỳ đánh giá theo 50% chi phí chế biến, biết NVL TT bỏ ngay vào đầu quá trình sản xuất, thì giá thành đơn vị là:

A. 33.561

B. 32.263

C. 32.527

D. Các câu trên không đúng

46) Theo qui định hiện nay, Doanh nghiệp phải chịu bảo hiểm xã hội của công nhân viên tỷ lệ:

a) 20% tiền lương

c) 5% tiền lương

b) 15% tiền lương

d) 19% tiền lương

47) Tài khoản 711 “ Thu nhập khác” dùng để phản ánh:

A. Các khoản thu nhập khác

B. Các khoản thu nhập khác và chi phí khác

C. Các khoản thu nhập khác, các khoản giảm thu nhập khác và thu nhập thuần khác

D. Các khoản thu nhập khác, các khoản giảm thu nhập khác

48) Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” dùng để phản ánh số:

A. Lợi nhuận trước thuế chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận trước thuế

B. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế

C. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hay số lỗ từ các hoạt động và tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý số lỗ.

D. Lợi nhuận trước thuế chưa phân phối hay số lỗ từ các hoạt động và tình hình phân phối lợi nhuận trước thuế hoặc xử lý số lỗ.

49) Số nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ trước đây nay thu hồi, kế toán ghi bên Có:

A. TK 711                      B. TK 131                      C. TK 515                      D. TK 811

50) Cuối kỳ kế toán, nếu số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có của TK 8211, phần chênh lệch được kế toán kết chuyển vào bên Nợ :

A. TK 911                      B. TK 811                      C. TK 421                      D. TK 711

51) Cuối kỳ kế toán, nếu số phát sinh bên Nợ nhỏ hơn số phát sinh bên Có của TK 8211, phần chênh lệch được kế toán kết chuyển vào bên Có :

A. TK 911                      B. TK 811                      C. TK 421                      D. TK 711

52) Phản ánh số thuế TNDN tạm nộp Ngân sách hàng quý:

A. Nợ 4212 / Có 3334      B. Nợ 8211/Có 3334      C. Nợ 8212/ Có 3334      D. Nợ 3334/  
Có 111,112

53) Khi tạm nộp thuế TNDN cho Ngân sách :

A. Nợ 4212 / Có 3334      B. Nợ 8211/Có 3334      C. Nợ 8212/ Có 3334      D. Nợ 3334/  
Có 111,112

54) Số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế ho85c theo thông báo của cơ quan thuế lớn hơn số thuế đã tạm nộp trong năm, phần chênh lệch thiếu phải nộp bổ sung được kế toán ghi:

A. Nợ 4212 / Có 3334      B. Nợ 8211/Có 3334      C. Nợ 8212/ Có 3334      D. Nợ 3334/  
Có 111,112

55) Số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc theo thông báo của cơ quan thuế nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp trong năm, phần chênh lệch thừa được kế toán ghi:

A. Nợ 4212 / Có 3334      B. Nợ 8211/Có 3334      C. Nợ 3334/ Có 8211      D. Nợ  
111,112/ Có 3334

56) Các khoản nợ không ai đòi (nợ vô chủ) khi xử lý được kế toán ghi bên Có:

- A. TK 331                      B. TK 131                      C. TK 711                      D. TK 811

57) Khi tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch cho các đối tượng, kế toán ghi

- A. Nợ 8211/ Có 3388, 414,415...                      B. Nợ 8212/ Có 3388, 414,415...  
C. Nợ 4212/ Có 3388, 414,415...                      D. Nợ 4212/Có 8212

58) Phản ánh số cổ tức hay lợi nhuận tạm phải trả cho các chủ sở hữu theo kế hoạch, kế toán ghi

- A. Nợ 8211/ Có 3388      B. Nợ 8212/ Có 3388                      C. Nợ 4212/ Có 414, 415      D. Nợ 4212/ Có 3388

59) Phản ánh số tạm bổ sung vốn kinh doanh theo kế hoạch bằng bút toán:

- A. Nợ 4211/ Có 4111                      B. Nợ 4211/ Có 4118                      C. Nợ 4212/ Có 4118  
D. Nợ 4212/ Có 4111

60) Vay dài hạn là các khoản vay mà doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán trong thời hạn:

- A. 1 năm                      B. 3 năm                      C. 5 năm                      D. Trên 1 năm hay ngoài 1 chu kỳ hđ bình thường

## **II. BÀI TẬP**

### **Bài 1 :**

Một doanh nghiệp có số dư ngoại tệ (USD) tại Ngân hàng vào đầu tháng 1/N là 55.000 USD theo TGT 20.000đ/USD. Trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ:

1. Ngày 04: Doanh thu bán hàng đã thu bằng tiền gửi ngân hàng (thuế GTGT 4.000USD) 44.000 USD, TGT: 20.120đ/USD.
2. Ngày 07: Gửi ngoại tệ mặt vào ngân hàng 15.000USD, TGT: 20.125đ/USD.
3. Ngày 15: Thanh toán khoản nợ người bán bằng chuyển khoản 10.000USD theo TGT 20.220đ/USD, được biết khoản nợ kỳ trước là 150.000.000đ.
4. Ngày 20: Mua một ô tô dùng cho hoạt động quản lý với giá 5.000USD trong đó thuế GTGT 500USD, đã thanh toán bằng chuyển khoản, TGT: 20.220đ/USD.

5. Ngày 23: Nhận góp vốn liên doanh của Công Ty L bằng TGNH 32.000 USD, TGTT: 20.125đ/USD.
6. Ngày 25: Dùng 65.000USD để góp vốn tham gia liên doanh dài hạn với Công Ty Q, hai bên thoả thuận ghi nhận số vốn góp gốc bằng VNĐ. Tỷ giá thực tế 20.125 đ/USD
7. Ngày 27: Chi trả tiền vận chuyển vật liệu bằng chuyển khoản 2.200USD trong đó thuế GTGT 200USD, TGTT: 20.120đ/USD.
8. Ngày 30: Người mua trả nợ bằng chuyển khoản 20.000USD, TGTT: 20.115đ/USD biết rằng số nợ phải thu ở người mua là : 302.000.000đ

**Yêu cầu:**

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Biết rằng doanh nghiệp sử dụng TGTT để hạch toán ngoại tệ. Tỷ giá xuất theo phương pháp LIFO.

Điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ lúc cuối kì. Biết rằng TGTT ngày cuối tháng : 16.200đ/USD.

**Bài 2 :**

Doanh nghiệp hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, tỷ giá xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO. Có tài liệu như sau :

- Ngoại tệ hiện gửi tại ngân hàng vào đầu tháng là 15.000USD, tỷ giá thực tế theo thứ tự trước đến sau :

10.000USD, tỷ giá 19.221VNĐ

3.000USD, tỷ giá 19.240VNĐ

2.000USD, tỷ giá 19.250VNĐ

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

1. Xuất khẩu sản phẩm thu bằng TGNH là 4.000USD, tỷ giá thực tế là 19.246VNĐ
2. Nhập khẩu vật liệu trả bằng TGNH là 6.000USD, tỷ giá thực tế là 19.250VNĐ
3. Thu bằng TGNH 2.000USD do được chia lãi từ hoạt động liên doanh từ nước ngoài, tỷ giá thực tế là 19.255VNĐ
4. Bán 5.000USD gửi ngân hàng để thu tiền VNĐ, tỷ giá thực tế bán 19.260VNĐ
5. Nhập vật liệu chưa trả tiền cho người bán có trị giá 5.000 USD, tỷ giá thực tế 19.240 VNĐ.
6. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán (NV 5) 3.000 USD còn lại chưa trả, tỷ giá thực tế 19.242 VNĐ

7. Xuất khẩu một số sản phẩm có giá bán là 10.000 USD chưa thu tiền khách hàng, tỷ giá thực tế 19.250 VNĐ.
8. Khách hàng (NV7) trả nợ cho DN bằng TGNH là 5.000 USD, tỷ giá thực tế là 19.249 VNĐ.

**Yêu cầu : Tính toán, định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.**

Biết rằng tỷ giá thực tế cuối kỳ 19.300 VNĐ

**Bài 3 :**

*Tại một doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thường có các số liệu như sau:*

*Số dư đầu kỳ của tài khoản 152: 2.000.000 (100 kg nguyên vật liệu)*

*Trong kỳ lần lượt phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây:*

1. Mua chịu 800 kg nguyên vật liệu với đơn giá chưa thuế VAT 25.000, thuế vat 10%. Doanh nghiệp đã nhập kho đủ số nguyên vật liệu kể trên. Chi phí vận chuyển bốc dỡ trả bằng tiền mặt 200.000
2. Do lô hàng ở nghiệp vụ 1 kém chất lượng nên doanh nghiệp đã trả lại 300 kg nguyên vật liệu
3. Doanh nghiệp đã thanh toán tiền cho nhà cung cấp, đồng thời được hưởng chiết khấu thanh toán 2% / giá trị thanh toán.
4. Xuất kho 500kg nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm.
5. Ngày 01/02/2002 nhập khẩu nguyên vật liệu với số lượng 200 kg, đơn giá 30.000, nguyên vật liệu đã được nhập kho. Tiền mua nguyên vật liệu chưa trả cho nhà cung cấp. Thuế nhập khẩu tính 10%/ giá trị hàng nhập, thuế giá trị gia tăng khấu trừ 10%. Doanh nghiệp đã dùng tiền mặt nộp thuế nhập khẩu. Chi phí kiểm nghiệm, vận chuyển trả bằng tiền mặt 200.000 đồng, trong đó thuế giá trị gia tăng khấu trừ 5%.
6. Xuất kho 50 kg nguyên vật liệu dùng để phục vụ phân xưởng sản xuất, 50kg nguyên vật liệu dùng ở bộ phận bán hàng.

**Yêu cầu:**

Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh lần lượt theo phương pháp xuất hàng tồn kho: FIFO, LIFO, BQGQ liên hoàn, BQGQ 1 lần cuối kỳ. DN nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ.

## **Bài 2**

**Doanh nghiệp nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ có các nghiệp vụ kinh tế như sau:**

1. Mua chịu công cụ – dụng cụ về nhập kho giá hoá đơn chưa thuế vat 2.000.000, thuế vat 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 70.000. Do công cụ – dụng cụ không đúng quy cách nên doanh nghiệp được giảm giá 50.000 đã nhận bằng tiền mặt.
2. Doanh nghiệp đã dùng tiền mặt thanh toán tiền cho việc mua cc-dc ở nghiệp 1 sau khi trừ đi chiết khấu được hưởng 2% / giá trị thanh toán
3. Doanh nghiệp xuất kho công cụ – dụng cụ trị giá 4.000.000 dùng ở phân xưởng sản xuất loại phân bổ 2 lần.
4. Công cụ dụng cụ xuất kho ở nghiệp vụ 3 đã bị hỏng, phế liệu thu hồi nhập kho 300.000, do công nhân làm hỏng trước thời hạn nên doanh nghiệp đã bắt công nhân bồi thường 500.000 và đã trừ lương của công nhân.

### **Yêu cầu:**

Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo hình thức kế toán kê khai thường xuyên

**Bài 03 :** Công ty A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong tháng 08/200x có tài liệu như sau

- **Số dư đầu tháng của một số tài khoản :**

TK 1521 : 15.000 kg, đơn giá 10.000đ/kg, TK 1522 : 20.000 kg, đơn giá 5.000đ/kg

- **Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán 12.000kg vật liệu chính, giá mua chưa thuế 10.200đ/kg và 8.000kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 5.200đ/kg. Hai loại vật liệu này đều chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã thanh toán bằng tiền mặt là 2.100.000đ, trong đó thuế GTGT là 5% (phân bổ theo số lượng thực tế nhập kho)

2. Nhận góp vốn liên doanh 5.000kg vật liệu chính, giá đánh giá của hội đồng liên doanh 12.000đ/kg
3. Mua 5.000 kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 10.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Nhưng khi nhập kho phát hiện thiếu 200kg, chưa rõ nguyên nhân. Chi phí vận chuyển DN đã thanh toán bằng tiền tạm ứng 1.100.000đ, trong đó thuế VAT 10%
4. Nhập khẩu nguyên vật liệu đã thanh toán bằng chuyển khoản 8.000kg vật liệu chính, giá nhập khẩu 0.6USD/kg, thuế suất nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%.
5. Xuất 15.000kg vật liệu chính và 10.000kg vật liệu phụ trực tiếp sản xuất sản phẩm.
6. Mua vật liệu phụ nhập kho, số lượng ghi trên hóa đơn 10.000kg, số lượng thực tế nhập kho 11.000kg, giá mua chưa thuế 5.000đ, thuế GTGT 10%, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân.
7. Xuất kho 3.000kg vật liệu phụ góp vốn liên doanh, giá đánh giá của hội đồng liên doanh 4.500đ/kg.
8. Mua công cụ dụng cụ nhập kho đã thanh toán bằng tiền mặt, số lượng ghi trên hoá đơn 5.000cái, giá mua chưa thuế 3.200đ/cái, thuế suất thuế GTGT 5%. Dụng cụ thực tế nhập kho 4.800cái, hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.
9. Xuất công cụ dụng cụ dạng phân bổ 2 lần dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 8.000cái
10. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ, giá xuất kho 10.000.000đ, thời gian phân bổ 5 tháng đã phân bổ 3 tháng. Phế liệu thu hồi nhập kho 200.000đ, khoản bắt bồi thường 100.000đ
11. Xử lý hàng thừa, thiếu như sau :
  - Thiếu : Yêu cầu giao bổ sung 50% còn 50% bắt bồi thường khấu trừ vào lương
  - Thừa : Mua bổ sung 30%, xuất trả lại 70%
12. Xuất 5.000kg vật liệu chính và 2.000kg vật liệu thuê ngoài gia công
13. Nhận lại nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chi phí thuê gia công phải trả 3.300.000đ, trong đó thuế VAT 10%.
14. Báo hỏng một CCDC tại bộ phận bán hàng, giá trị xuất dùng 5.000.000đ, thời gian phân bổ 10 tháng, đã phân bổ 6 tháng. Phế liệu thu hồi bằng tiền mặt 300.000đ, bắt bồi thường 100.000đ. Đồng thời mua một CCDC mới về thay thế, giá mua chưa thuế 2.000.000đ, phân bổ 3 tháng, bắt đầu từ tháng này.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

**Bài 04 :**

DN Trường Thịnh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng tình hình tăng, giảm TSCĐ như sau :

1. Tổng công ty cấp cho doanh nghiệp một TSCĐHH, nguyên giá 150.000.000đ, đã hao mòn 20.000.000đ.
2. Dem một TSCĐHH trao đổi, nguyên giá 140.000.000đ, đã hao mòn 2.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi 140.000.000đ, thuế 10%. Đồng thời nhận một TSCĐVH, nguyên giá 150.000.000đ, đã hao mòn 30.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi đối với tài sản này 145.000.000đ, thuế 5%. Phần chênh lệch đã thanh toán bằng tiền mặt
3. Xuất hàng hoá làm TSCĐHH sử dụng tại bộ phận bán hàng, giá thực tế xuất kho 60.000.000đ, hàng hoá này bán trên thị trường có giá 65.000.000đ, thuế suất 10%.
4. Dem một thiết bị sản xuất đi góp vốn liên doanh dài hạn, nguyên giá 150.000.000đ, đã hao mòn 5.000.000đ, giá hội đồng liên doanh 143.000.000đ.
5. Nhập khẩu TSCĐHH sử dụng tại phân xưởng sản xuất, giá nhập khẩu 30.000USD, thuế suất thuế nhập 10%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 5%, chưa thanh toán. Tỷ giá thực tế 16.000VNĐ/USD
6. DN tiến hành thanh lý một TSCĐ HH, nguyên giá 50.000.000đ, đã khấu hao hết, chi phí thanh lý bao gồm : vật liệu phụ 2.000.000đ, tiền lương phải trả 1.500.000đ. Công việc thanh lý đã hoàn thành, giá bán chưa thuế trên thị trường 5.000.000đ, thuế suất 10%
7. Mua một TSCĐHH theo phương thức trả góp, giá mua trả ngay 200.000.000đ, giá mua trả góp 250.000.000đ, thuế suất VAT 10%. Thời gian trả góp 10 tháng, DN đã thanh toán 2 tháng đầu tiên bằng tiền gửi ngân hàng.



8. Báo hỏng CCDC sử dụng bộ phận bán hàng, giá trị xuất đúng 5.000.000đ, thời gian phân bổ 5 tháng, đã phân bổ 3 tháng, phế liệu thu hồi 200.000đ, bất bồi thường khấu trừ lương 500.000đ
9. Bộ phận XDCC đã hoàn thành bàn giao 1 dãy văn phòng làm việc cho bộ phận quản lý, dự kiến sử dụng trong 30 năm. Giá quyết toán công trình được duyệt là 250.000.000đ. Tài sản này được đầu tư bằng nguồn vốn XDCC.
10. Chuyển một TSCĐ thành công cụ dụng cụ sử dụng tại bộ phận bán hàng phân bổ 2 lần, biết nguyên giá 12.000.000đ, đã hao mòn 10.000.000đ

**Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên**

**Bài 5 :**

DN AB nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX. Trong tháng 09/200N tình hình tăng, giảm TSCĐ và công cụ dụng cụ như sau

1. Mua một TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế 200.000.000đ, thuế suất 10%, tài sản được đầu tư bằng nợ vay dài hạn.
2. Nhập khẩu TSCĐ, giá nhập khẩu 10.000USD, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%. Tiền hàng và tiền thuế DN đã thanh toán bằng TGNH. Tỷ giá 16.000VND/USD, tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển 70% và nguồn vốn vay 30%.
3. Đem một TSCĐ hữu hình đi góp vốn liên doanh, giá đánh giá của hội đồng liên doanh 80.000.000đ. Biết tài sản này mua theo giá chưa thuế 85.000.000đ, thuế 10%,
4. Tiến hành sửa chữa một TSCĐ tại bộ phận quản lý DN, chi phí sửa chữa được tập hợp như sau :
  - Mua nguyên vật liệu giá mua chưa thuế 2.000.000đ, thuế suất 10%, chưa thanh toán
  - Tiền lương phải trả cho công nhân sửa chữa 18.000.000đ

- Khấu hao TSCĐ phục vụ sửa chữa 1.500.000đ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tổng giá thanh toán 2.200.000đ

Công việc sửa chữa đã hoàn thành, DN dự kiến phân bổ 4 tháng, bắt đầu từ tháng này.

5. Thanh lý một TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất, nguyên giá 120.000.000đ, đã hao mòn 80.000.000đ. Chi phí môi giới 1.000.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt. Giá thanh lý chưa thuế 45.000.000đ, thuế 10%, chưa thu tiền.
6. Đem một TSCĐ hữu hình đi trao đổi, nguyên giá 300.000.000đ, đã hao mòn 10.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi chưa thuế 300.000.000đ. Đồng thời nhận lại một TSCĐ vô hình với giá chưa thuế 280.000.000đ. Hai TSCĐ này đều chịu thuế suất 10%. Phần chênh lệch đã thanh toán bằng tiền mặt.
7. Chuyển một TSCĐ đang sử dụng ở bộ phận QLDN thành CCDC có nguyên giá 15.000.000đ, đã hao mòn 10.000.000đ, phân bổ giá trị còn lại trong 5 tháng, bắt đầu từ tháng sau.
8. Mua một TSCĐ hữu hình theo phương thức trả góp, giá mua trả ngay 180.000.000đ, thuế suất VAT 10%, trả trong vòng 15 tháng, lãi suất một năm 12%. DN trả tiền mua trước 2 tháng bằng tiền mặt trong kỳ đầu tiên. Tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn vay 50% và nguồn vốn kinh doanh 50%.
9. Xuất kho thành phẩm chuyển thành TSCĐ, giá xuất kho 20.000.000đ, hàng hóa này chịu thuế suất 10%, giá bán chưa thuế trên thị trường 25.000.000đ. TS này được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
10. Kiểm kê phát hiện thừa một số CCDC sử dụng ở phân xưởng sản xuất trị giá 4.000.000đ và kiểm kê thiếu một TSCĐ sử ở bộ phận quản lý DN, nguyên giá 15.000.000đ, đã hao mòn 3.000.000đ. chưa rõ nguyên nhân.

**Bài 06 :**

DN A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng tình hình tăng, giảm TSCĐ trong tháng 7/200N hư sau :

1. Đem một TSCĐHH trao đổi, nguyên giá 240.000.000đ, đã hao mòn 20.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi 200.000.000đ, thuế 10%. Đồng thời nhận một TSCĐVH, nguyên giá 250.000.000đ, đã hao mòn 30.000.000đ, giá chấp nhận trao đổi đối với tài sản này 210.000.000đ, thuế 5%. Phần chênh lệch đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. DN tiến hành thanh lý một TSCĐ HH, nguyên giá 60.000.000đ, đã khấu hao hết, chi phí thanh lý bao gồm : vật liệu phụ 2.000.000đ, tiền lương phải trả 1.500.000đ. Công việc thanh lý đã hoàn thành, giá bán chưa thuế trên thị trường 5.000.000đ, thuế suất 10%
3. Tổng công ty cấp cho doanh nghiệp một TSCĐHH, nguyên giá 50.000.000đ, đã hao mòn 20.000.000đ.
4. Nhập khẩu TSCĐHH sử dụng tại phân xưởng sản xuất, giá nhập khẩu 10.000USD, thuế suất thuế nhập 10%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 5%, chưa thanh toán. Tỷ giá thực tế 16.000VNĐ/USD
5. Đem một TSCĐVH đi góp vốn liên doanh, biết tài sản này có giá mua chưa thuế 60.000.000đ, thuế 10%, thời gian sử dụng 10năm. Hội đồng liên doanh chấp thuận giá 75.000.000đ.
6. Mua một TSCĐ vô hình, giá mua chưa thuế 300.000.000đ, thuế suất VAT 10%, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển DN đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 5.500.000đ, trong đó thuế suất 10%. Tài sản này được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển 50%, nguồn vốn vay 50%.
7. Tiến hành XD CB một TSCĐ tại bộ phận phân xưởng sản xuất, chi phí XD CB phải trả cho nhà thầu 300.000.000đ, tài sản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Biết tài sản đầu tư bằng nguồn vốn XD CB

8. Xuất hàng hoá làm TSCĐHH sử dụng tại bộ phận bán hàng, giá thực tế xuất kho 30.000.000đ, hàng hoá này bán trên thị trường có giá 45.000.000đ, thuế suất 10%.
9. Bộ phận XDCCB đã hoàn thành bàn giao 1 dãy văn phòng làm việc cho bộ phận quản lý, dự kiến sử dụng trong 30 năm. Giá quyết toán công trình được duyệt là 250.000.000đ. Tài sản này được đầu tư bằng nguồn vốn XDCCB.
10. Báo hỏng một số CCDC đang sử dụng ở bộ phận quản lý DN, đã xuất dùng tháng 05/200N, trị giá xuất dùng 15.000.000đ, dạng phân bổ 10 tháng, phế liệu thu hồi 3.000.000đ, bắt bồi thường 1.000.000đ.

**Bài 7 :**

Số dư đầu kỳ của tài khoản 334: 50.000.000

Số dư đầu kỳ của tài khoản 111: 500.000.000

Số dư đầu kỳ của tài khoản 112: 600.000.000

*Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:*

1. Chi tạm ứng lương kỳ một cho công nhân viên 40.000.000 bằng chuyển khoản
2. Cuối tháng tính lương phải trả tính cho các đối tượng như sau:
  - Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 150.000.000
  - Tiền lương của nhân viên bán hàng 20.000.000
  - Tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp 50.000.000
  - Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng 20.000.000
3. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất 2.000.000
4. Trừ lương của nhân viên do không hoàn lại tạm ứng thừa 6.000.000
5. Dùng quỹ khen thưởng để khen thưởng cho công nhân viên 2.000.000, được tính vào lương phải trả trong kỳ
6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo qui định để để tính vào chi phí của doanh nghiệp và trừ vào lương của công nhân viên
7. Doanh nghiệp đã dùng tiền mặt nộp BHXH, BHYT, KPCĐ theo đúng qui định của nhà nước.

8. Trừ thuế thu nhập phải nộp cho công nhân viên 7.000.000
9. Doanh nghiệp đã dùng tiền mặt thanh toán hết lương cho công nhân viên

**Yêu cầu Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

**Bài 8:**

Tại Công ty Nhựa A&BC, sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế. Trong tháng 1/2003, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- (1) Công ty A&BC trao đổi máy ép nhựa cũ (2 mã lực) lấy máy ép nhựa mới (1 mã lực), biết nguyên giá máy ép nhựa là 200.000.000, đã khấu hao được 50.000.000. Hai bên đồng ý trao đổi tương tự.
- (2) Công ty A&BC trao đổi máy thổi chai cũ lấy máy thổi chai mới; biết nguyên giá máy thổi chai cũ là 300.000.000, đã khấu hao được 100.000.000, giá trị hợp lý chưa thuế GTGT máy thổi chai cũ đem trao đổi là 220.000.000, thuế GTGT 5% . Máy thổi chai mới nhận được trị giá chưa thuế GTGT 200.000.000, thuế GTGT 5%. Số nợ do trao đổi hai bên đã thanh toán bằng tiền mặt.
- (3) Ngày 5/1 nhập khẩu TSCĐ (xe ô tô) chưa thanh toán tiền, TGTT 19.200đ/USD:
  - (a) Giá hóa đơn (CIF) 50.000USD.
  - (b) Thuế nhập khẩu phải nộp: 5%.
  - (c) Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10% trên giá hóa đơn & thuế nhập khẩu.
  - (d) Cty đã nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT ngay bằng tiền gửi ngân hàng VNĐ.
  - (e) Ngày 18/1 Cty thanh toán tiền xe ô tô bằng tiền gửi ngân hàng USD. TGTT xuất ngoại tệ: 19.400đ/USD.
- (4) Thu nợ khách hàng về nhập quỹ tiền mặt 100.000.000đ
- (5) Mua nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán giá mua chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10%: 10.000.000đ.

- (6) Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sp: 50.000.000đ,
- (7) Công ty trả bằng tiền mặt cước điện thoại di động tháng 1/03 của Giám đốc là 2.000.000đ, thuế GTGT 10%: 200.000đ.
- (8) Mua Xe ô tô, giá mua chưa thuế là 200.000.000đ, thuế GTGT 5%: 10.000.000đ. Cty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- (9) Chi phí quảng cáo sản phẩm trên báo Tuổi trẻ bằng tiền mặt: 10.000.000đ, thuế GTGT 10%: 1.000.000đ.
- (10) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 10.000.000đ, Nhân viên phân xưởng sản xuất: 1.000.000đ, Bộ phận bán hàng 2.000.000đ, Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 7.000.000đ
- (11) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo lương theo tỷ lệ quy định (đưa vào chi phí 22%, trừ vào lương 8,5%).
- (12) Chi thanh toán lương bằng tiền mặt (sau khi đã trừ các khoản trích theo lương 8,5%).
- (13) Khấu hao TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất : 3.500.000đ, tại bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.500.000đ
- (14) Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ
- (15) Chi tiền mặt để trả tiền điện trong tháng giá chưa thuế GTGT 1.500.000đ, thuế GTGT 10% 150.000đ, trong đó điện dùng cho sản xuất 1.200.000đ, bộ phận bán hàng 100.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ.
- (16) Tính giá thành và nhập kho sp, biết rằng:
  - Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 20.000.000đ (NVL trực tiếp),
  - Số lượng sp dở dang cuối tháng Sp A 20sp, Sp B: 30sp.
  - Số lượng sp hoàn thành nhập kho trong tháng spA: 80sp, spB 60sp
  - Công ty đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Hệ số tính giá thành SpA: 1, SpB: 1,2.

(17) Bán 100 spA đơn giá bán chưa thuế GTGT 800.000đ/sp, 50spB đơn giá bán chưa thuế GTGT 900.000đ/sp cho Công ty Hồng Hà; thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán tiền.

(18) Tính và hạch toán trị giá vốn spA xuất bán, biết rằng số lượng thành phẩm tồn kho đầu tháng 60spA trị giá 30.000.000đ, 80spB trị giá 41.600.000, Công ty tính trị giá xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng.

(19) 2 ngày sau khi bán hàng, Công ty Hồng Hà trả lại 40spA, Công ty đã tiến hành nhập hàng lại kho, giảm nợ khách hàng. Số còn lại thu bằng tiền mặt.

(20) Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.

**Yêu cầu:** tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

**Bài 5 :** Tại công ty TNHH ABC có số liệu vào cuối ngày 31/12/2003 như sau: (đơn vị tính: đồng)

- TK 111: 8.000.000	- TK 133: 10.000.000
- TK 112: 340.000.000	- TK 153: 30.000.000
- TK 152: 10.000.000	- TK 214: 100.000.000
- TK 211: 250.000.000	- TK 331: 90.000.000
- TK 131: 2.000.000	- TK 411: 340.000.000
	- TK 421: 120.000.000

**Cho biết:**

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Giá bán chưa thuế giá trị gia tăng 220.000 đ/SpA, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Kế toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên.

*Trong năm 2004 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây:*

1. Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm 8.000.000
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 5.000.000, nhân viên bán hàng 3.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 6.000.000

3. Trích các khoản theo lương theo qui định
4. Doanh nghiệp bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế 2.000.000, đã nộp phạt bằng tiền mặt.
5. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất 10.000.000, dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 8.000.000. Tất cả phân bổ 2 lần.
6. Công cụ dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp bị hỏng, doanh nghiệp đã quyết định bắt người phạm lỗi bồi thường 100.000. Phần còn lại tính vào chi phí bộ phận sử dụng.
7. Doanh nghiệp đã hoàn thành nhập kho 100 spA, có 20 spA dở dang được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp.
8. Doanh nghiệp xuất kho 90 spA bán cho khách hàng thu bằng tiền mặt.
9. Kết chuyển doanh thu chi phí để xác định kết quả kinh doanh.

***Yêu cầu:*** Tính toán và định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2004.

**Bài 9:** Một Doanh nghiệp sản xuất có qui trình công nghệ giản đơn, cùng một qui trình thu được 2 loại sản phẩm A và B. Tài liệu trong tháng như sau:

\* **Số dư đầu tháng:** TK 154: 22.000.000

\* **Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:**

1. Tiền lương phải thanh toán:

\_ Công nhân trực tiếp sản xuất : 40.000.000.

\_ Nhân viên quản lý phân xưởng : 5.000.000.

\_ Doanh nghiệp trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo lương theo quy định.

2. Xuất Vật liệu sử dụng bao gồm:

\_ Sản xuất trực tiếp sản phẩm trị giá : 150.000.000

\_ Phục vụ cho phân xưởng sản xuất trị giá : 10.000.000



3. Doanh nghiệp mua công cụ dụng cụ trị giá chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. Số công cụ này được nhập kho 50%, số còn lại xuất thẳng sử dụng ở phân xưởng sản xuất loại phân bố 2 lần.
4. Nhận được báo hỏng công cụ dụng cụ ở phân xưởng sản xuất giá trị xuất kho là 9.000.000 loại phân bố 3 tháng DN đang ở lần phân bố thứ 2.
5. Khấu hao TSCĐ Phân xưởng sản xuất: 10.000.000.
6. Doanh nghiệp phân bổ chi phí thuê thêm một phần phân xưởng, hợp đồng thuê trong 6 tháng mỗi tháng 10.000.000.
7. Một số chi phí khác được chi bằng tiền mặt cho phân xưởng sản xuất: 22.000.000.
8. Báo cáo sản xuất thể hiện :
  - \_ Sản phẩm hoàn thành: 1.000 spA và 800 spB
  - \_ Sản phẩm dở dang: 300 spA và 200 spB

**Tài liệu bổ sung:**

- Vật liệu thừa kỳ trước để lại xưởng trị giá 5.200.000
- Vật liệu thừa kỳ này để lại xưởng trị giá 3.000.000
- Sản phẩm dở dang được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp.
- Giá thành sản phẩm được tính theo phương pháp hệ số, sp A hệ số 1, sp B hệ số 1,2.
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

**Yêu cầu:**

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh . Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, B.

**Bài 10:** Một DN thương mại có tình hình trong kỳ như sau:

**A. Số dư đầu kỳ một số tài khoản:**

- TK 1561: 250.000.000 (chi tiết 5.000 sản phẩm)
- TK 1562: 12.500.000

- TK 1122: 300.000.000 (chi tiết 20.000USD)

**B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:**

1. DN nhập khẩu 5.000 sản phẩm giá 3USD/sp chưa thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập là 16.000đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% đã được DN nộp bằng tiền gửi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyên chở số hàng về này về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 được thanh toán bằng tiền tạm ứng.
2. DN xuất 3.000 sản phẩm gửi cho Đại lý giá bán chưa thuế qui định cho Đại lý là 75.000đ/sp, thuế GTGT 10%.
3. Xuất kho gửi 2.000 sản phẩm gửi đi bán giá bán chưa thuế 75.000đ/sp, thuế GTGT 10%
4. Xuất bán trực tiếp tại kho DN 2.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế 75.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng.
5. Đại lý thông báo tiêu thụ được 2.500 sản phẩm và đã nộp đủ tiền mặt về cho DN sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng 5% trên giá chưa thuế.
6. Số hàng gửi đi bán nghiệp vụ 3 khách hàng chấp nhận mua 1.800 sản phẩm, số còn lại nhập trả kho DN, tiền hàng chưa thanh toán. Chi phí chuyên chở bao gồm cả thuế GTGT 5% là 4.200.000 thanh toán bằng tiền tạm ứng.
7. Chi ngoại tệ gửi Ngân hàng thanh toán tiền hàng nghiệp vụ 1.
8. Một số chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm:
  - a. Tiền lương phải trả cho:
    - + Bộ phận bán hàng 10.000.000
    - + Bộ phận quản lý DN 10.000.000DN đã trích các khoản theo lương theo qui định
  - b. Xuất vật liệu sử dụng tại bộ phận bán hàng trị giá 3.000.000
  - c. Xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ một lần cho:
    - + Bộ phận bán hàng 3.000.000
    - + Bộ phận quản lý DN 2.000.000

d. Khấu hao TSCĐ

+ Bộ phận bán hàng 5.000.000

+ Bộ phận quản lý DN 3.000.000

e. Một số chi phí bằng tiền mặt:

+ Bộ phận bán hàng 20.000.000

+ Bộ phận quản lý DN 10.000.000

***Yêu cầu: Định khoản và xác định kết quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm của DN***

***Tài liệu bổ sung:***

- DN áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất hàng hoá và ngoại tệ theo phương pháp FiFo.

-Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra theo tiêu thức so lượng sản phẩm tiêu thụ.

**Bài 11:** Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp

khấu trừ thuế có quy trình công nghệ giản đơn, cùng quy trình thu được hai loại sản phẩm N và

Tài liệu trong tháng như sau :

***A/Số dư đầu tháng của một số tài khoản.***

-TK 154 67.000.000.

Chi tiết:\_ Vật liệu 27.000.000.

\_Nhân công 19.000.000.

\_Sản xuất chung 21.000.000.

-TK 331 123.200.000.

Chi tiết : Công ty X 8.000 USD.

-TK 112 (1122) 300.000.000 (20.000 USD)

***B/Trong kỳ có tình hình phát sinh như sau :***

1. Doanh nghiệp mua vật liệu gồm 2000 kg đơn giá 58.000 đ/ kg thuế GTGT10% phương thức thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển vật liệu về kho 2000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu một thiết bị trị giá 5.000USD chưa thanh toán cho người bán. Thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% được thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. Tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập thiết bị 16.000 đ/USD. Biết rằng sau đó Doanh nghiệp đã chi ngoại tệ thanh toán cho người bán.
3. Chuyển khoản thanh toán công nợ 8000 USD cho công ty X.
4. Nhập 2000 kg vật liệu giá mua 57.000 đ/kg thuế GTGT 10%, thanh toán bằng khoản vay Ngân hàng. Biên bản nhập kho cho thấy thiếu 50 kg chưa rõ nguyên nhân. Sau đó được biết do lỗi của nhân viên giao nhận Doanh nghiệp quyết định bồi thường
5. Doanh nghiệp chi tiền mặt mua công cụ dụng cụ trị giá 30.000.000 thuế GTGT 10%. Số công cụ dụng cụ này được nhập kho 50%, 50% còn lại xuất cho các bộ phận:
  - Phân xưởng sản xuất 60% loại phân bổ 2 lần
  - Bộ phận bán hàng 40% loại phân bổ 1 lần.
6. Xuất vật liệu sử dụng ở các bộ phận:
  - Sản xuất trực tiếp sản phẩm 4200 kg.
  - Phân xưởng sản xuất 200 kg.
7. Tiền lương phải trả:
  - Công nhân trực tiếp sản xuất 30.000.000
  - phân xưởng sản xuất 8.000.000.Doanh nghiệp đã trích các khoản theo lương theo qui định.
8. Khấu hao tài sản cố định: Phân xưởng sản xuất 15.000.000.
9. tiền điện phải trả trong kỳ: Phân xưởng sản xuất 10.000.000.
10. Một số chi phí khác được chi bằng tiền mặt:-Phân xưởng sản xuất 20.000.000

11. Báo cáo sản xuất cho thấy DN nghiệp sản xuất 5000 sản phẩm N và 2000 sản phẩm M. Sản phẩm dở dang 300 sản phẩm M và 200 sản phẩm N mức độ hoàn thành 50%.

**Tài liệu bổ sung:**

- Vật liệu thừa cuối kỳ trước để lại phân xưởng trị giá 12.000.000
- Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.
- Giá thành sản phẩm được tính theo phương pháp hệ số với sản phẩm N hệ số:1 và M :1,2.
- Công ty xuất ngoại tệ, vật liệu, theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**Yêu cầu :**

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Xác định giá thành sản phẩm -

Bài 12: *Một doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A và B, trong kỳ có tình hình như sau:*

**A/ Số dư một số tài khoản :**

- TK 152: 240.000.000 chi tiết: 3.000kg vật liệu.
- TK 1122: 279.000.000, chi tiết 007: 18.000USD.
- TK 154A: 9.600.000
- TK154B : 8.240.000

**B/ Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:**

1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu gồm 3.000kg, đơn giá 5USD/kg thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ, tỉ giá thực tế 15.600 đ/USD. Các khoản thuế phải nộp bao gồm: thuế nhập khẩu 2% , thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Phí vận chuyển 140đ/kg thanh toán bằng tiền mặt.

2. Doanh nghiệp xuất 1 tài sản cố định đi trao đổi lấy 1 tài sản cố định khác. Nguyên giá tài sản cố định xuất đi trao đổi là 40.000.000 đã hao mòn 6.000.000, giá thỏa thuận trao đổi 36.000.000. Giá trị tài sản cố định nhận về là 36.000.000. Biết rằng cả hai TSCĐ này có GTGT 10%.
3. Doanh nghiệp mua trực tiếp trong nước 6.000kg vật liệu, đơn giá 85.000đ/kg chưa thanh toán cho người bán, phí vận chuyển là 1.200.000 thanh toán bằng tiền mặt. Sau đó được biết vật liệu này sai quy cách, bên bán chấp nhận giảm giá 2.000đ/kg.
4. Doanh nghiệp kết chuyển giá trị sửa chữa nâng cấp tài sản cố định đã hoàn thành với tổng chi phí 24.000.000,
5. Các chi phí phát sinh được ghi nhận:
  - a) Xuất vật liệu: gồm
    - \_ Để sản xuất sản phẩm A: 5.000kg
    - \_ Để sản xuất sản phẩm B: 4.000kg
    - \_ Phân xưởng sản xuất: 150kg
  - b) Chi phí tiền lương phải trả gồm:
    - \_ Công nhân sản xuất trực tiếp sản phẩm A: 30.000.000
    - \_ Công nhân sản xuất trực tiếp sản phẩm B: 25.000.000
    - \_ Nhân viên Phân xưởng sản xuất: 5.000.000
  - c) Trích tiền lương công nhân sản xuất nghỉ phép:
    - \* Công nhân sản xuất sản phẩm A: 2.000.000
    - \* Công nhân sản xuất sản phẩm B: 3.000.000
  - d) Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất nghỉ phép phát sinh:
    - \* Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 2.000.000
    - \* Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 1.000.000
  - e) Trích các khoản theo lương theo quy định
  - f) Khấu hao tài sản cố định Phân xưởng sản xuất: 14.000.000

g) Một số chi phí khác bằng tiền mặt chi phí SX: 20.000.000

h) Trích trước một số chi phí trong kỳ của PXSX : 8.000.000

k) Sản phẩm hoàn thành gồm:

\_4.000spA cỡ dang 400

\_3.000spB cỡ dang 300

**Biết rằng:**

- \_ Chi phí sản xuất cỡ dang đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp.
- \_ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A và B theo tiêu thức tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.
- \_ Vật liệu xuất kho theo đơn giá bình quân gia quyền cuối kỳ.
- \_ Vật liệu cuối kỳ trước còn để lại xưởng của sản phẩm A: 50kg x 80.000.
- \_ Phế liệu thu hồi từ sản xuất sản phẩm B: 400.000
- \_ Ngoại tệ xuất theo đơn giá bình quân cuối kỳ.
- \_ Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

**Yêu cầu:**

- \_ *Xác định giá thành đơn vị sản phẩm..*
- \_ *Lập phiếu tính giá thành sản phẩm*

**Bài 13**

Tại một Doanh nghiệp P tổ chức sản xuất hai loại sản phẩm A và B, trong tháng có tài liệu như sau :

- Số dư đầu kỳ : Đvt : 1.000đ
  - TK 154 : 11.000, trong đó 154A : 8.000 ; 154B : 3.000
  - TK 1521 : 250.000 (5.000kg)
  - TK 1522 : 21.000 (8.000kg)
- Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :
  1. Mua NVLC dùng trực tiếp ngay vào việc chế tạo sản phẩm A : 5.000kg, giá mua chưa thuế 50/kg ; sản phẩm B : 2.000kg, giá mua chưa thuế 25/kg, thuế suất VAT

10%. Chưa thanh toán cho nhà cung cấp X. Chi phí vận chuyển 1.100, trong đó thuế VAT đầu vào là 100. DN đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Mua vật liệu phụ 2.000kg nhập kho, giá mua chưa có thuế VAT là 10/kg, thuế VAT 10%. DN đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng.
3. Xuất kho NVLC cho sản xuất sản phẩm A : 1.500kg, SPB : 500kg. Phục vụ sản xuất : 400kg
4. Xuất kho vật liệu phụ : PXSX 600kg, BPBH 200kg, bộ phận QLDN 500kg.
5. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài, tỷ giá xuất tại thời điểm trả nợ 15.650đ/USD.
6. Xuất CCDC dùng PXSX : dạng phân bố 100% giá xuất kho 4.000 ; dạng phân bố 50% là 6.000
7. Tiền lương phải trả trong tháng phát sinh như sau :
  - Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản : 40.000
  - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng : 3.000
  - Tiền lương nhân viên bán hàng : 3.000
  - Tiền lương cho nhân viên quản lý phân xưởng : 5.000
8. Trích các khoản trích theo lương vào chi phí theo tỷ lệ quy định.
9. Khấu hao TSCĐ trong tháng :
  - Khấu hao MMTB sản xuất : 8.000
  - Khấu hao nhà văn phòng làm việc : 1.000
  - Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng : 500
10. Báo cáo tình hình sản xuất của phân xưởng :

Trong tháng sản xuất được 1.000SPA, 1.500SPB, còn lại 300SP A và 200 SP B dở dang .

\* Tài liệu bổ sung :

  - DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu trực tiếp
  - Tính giá xuất kho nguyên vật liệu theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước



- Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu :

- *Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh*
- *Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B*

**Bai 14 :** DN Trường Thọ tổ chức sản xuất sản phẩm M có 3 quy cách M1, M2 nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ. Trong tháng 10/200N có tài liệu sau

- **Số dư tồn đầu tháng :** TK 154 : 15.951.205đ
- **Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :**
  1. Mua 30.000kg nguyên vật liệu chính và 15.000kg dùng ngay vào sản xuất sản phẩm 70%, phục vụ phân xưởng sản xuất 30%, giá mua lần lượt chưa thuế 6.500đ/kg và 4.500đ/kg, thuế suất 10%, chưa thanh toán.
  2. Xuất nguyên vật liệu chính 30.000.000đ và vật liệu phụ 25.000.000đ trực tiếp sản xuất sản phẩm 75%, phục vụ phân xưởng sản xuất 25%.
  3. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm : 22.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng 17.000.000đ
  4. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí.
  5. Xuất CCDC sử dụng tại phân xưởng sản xuất dạng phân bổ 3 tháng, trị giá xuất dùng 3.000.000đ
  6. Khấu hao TSCĐ :
    - MMTB trực tiếp sản xuất sản phẩm 2.000.000đ
    - MMTB phục vụ quản lý sản xuất 1.000.000đ
    - Nhà kho, nhà xưởng 500.000đ
  7. Chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại sử dụng tại phân xưởng sản xuất phải trả theo giá chưa thuế 3.000.000đ, thuế 10%.

8. Hoàn thành nhập kho 5.000 SPM1, 2.500 SPM2, và 6.000 SPM3. số lượng sản phẩm dở dang 10SPM1, 15SPM2, 20SPM3 với mức độ hoàn thành lần lượt 20%, 65%, 40% (đánh giá theo giá thành kế hoạch, CPNVLTTC bỏ từ đầu). Biết giá thành kế hoạch tính cho một sản phẩm như sau :

**BẢNG GIÁ THÀNH KẾ HOẠCH CHO 1 ĐƠN VỊ SP ĐVT : Đồng**

Khoản mục	Quy cách M1	Quy cách M2	Quy cách M3
1. CP NVLTTC	20.000	25.000	18.000
2. CP NCTTC	8.000	10.000	14.000
3. CP SXC	2.000	5.000	6.000
TỔNG CỘNG	30.000	40.000	38.000

- Yêu cầu :**
1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
  2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm.

**Bài 15 :** Công ty thương mại Gia Định tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, sản phẩm kinh doanh có thuế suất thuế GTGT 10%, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp FIFO.

*Số dư ngày 30/11/200X các tài khoản:*

**TK 156: 480.000.000đ, chi tiết:** - TK 1561A : 400.000.000đ (4.000 sản phẩm A)  
- TK 1561B: 80.000.000đ (2.000 sản phẩm B)

**TK 1422: 1.250.000 (chi tiết chi phí bán hàng chờ kết chuyển)**

**TK 151: 100.000.000đ (1.000sp A, đã trả tiền người bán)**

**TK 159: 2.000.000đ (dư có)**

*Các tài khoản khác có số dư giả định.*

**Tình hình phát sinh trong tháng 7/2006:**

1. Nhập kho 6.000 sản phẩm A, đơn giá 105.000đ/sản phẩm và 3.000 sản phẩm B, đơn giá 45.000đ/sp, chưa thanh toán tiền cho người bán

2. Số hàng mua đang đi đường tháng trước về nhập kho, kiểm tra thấy thiếu 100sp A chưa rõ nguyên nhân.
3. Nhận lại 50 sản phẩm A đã bán trong quý trước bị khách hàng trả lại, giá bán chưa thuế 120.000đ/sp. Công ty cũng đã chi tiền mặt trả lại tiền cho khách hàng. Số sản phẩm này đã được bán ngay cho một khách hàng khác với giá bằng 30% giá bán cũ, đã thu tiền mặt.
4. Tình hình tiêu thụ trong quý:
  - a. Xuất kho 1.000 sp A trao đổi lấy một tài sản cố định hữu hình, tổng giá trao đổi có thuế 176.000.000đ cho công ty X, thuế suất GTGT của TSCĐ hữu hình là 10%, công ty đã nhận tài sản cố định và đưa vào sử dụng ở bộ phận bán hàng.
  - b. Xuất kho 800 sản phẩm A gửi bán cho khách hàng, giá bán 150.000đ/sp, hoa hồng đại lý 5%. Trong tháng, khách hàng báo nhận được hàng nhưng chỉ đồng ý thanh toán 600sp đúng giá, 200sp còn lại yêu cầu giảm giá 10%, công ty đồng ý. Chi phí chở hàng đi bán là 220.000đ, bao gồm thuế GTGT 10% đã chi bằng tiền mặt, theo hợp đồng bên mua chịu.
  - c. Xuất kho bán trả góp 1.000 sp A và 1.000 sp B, giá bán trả 1 lần chưa thuế là 160.000đ/sp A, 60.000đ/sp B, lãi trả góp 20% trị giá bán trả 1 lần chưa VAT, thời gian trả góp 8 tháng, khách hàng đã trả góp tháng thứ nhất bằng tiền mặt.
5. Tập hợp chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh trong quý:
  - a. Chi phí bán hàng gồm:
    - Tiền lương 500.000đ
    - Trích các khoản theo lương 95.000đ
    - Vật liệu, bao bì 130.000đ
    - Khấu hao TSCĐ 250.000đ
    - Dịch vụ mua ngoài phải trả 40.000đ
    - Chi phí khác bằng tiền tạm ứng 1.000.000đ
  - b. Chi phí QLDN gồm:
    - Tiền lương 1.500.000đ
    - Trích các khoản theo lương 285.000đ

- Phụ tùng thay thế 100.000đ
- Khấu hao TSCĐ 500.000đ
- Dịch vụ mua ngoài phải trả 800.000đ
- Chi phí khác bằng tiền gửi ngân hàng 1.000.000đ

**6. Tình hình khác:**

- a. Số hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 do lỗi của người bán, người bán không có hàng giao nên đã chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán.
- b. Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế 2.000.000đ bằng TGNH.
- c. Thu được nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ 250.000đ bằng tiền mặt.
- d. Nhượng bán một TSCĐ HH có nguyên giá 50.000.000đ, đã khấu hao 35.000.000đ. Đã thu bằng TGNH theo giá bán chưa thuế 11.000.000đ, thuế GTGT 10%. Chi phí tân trang tài sản trước khi bán bằng tiền tạm ứng 1.000.000đ chưa thuế, thuế GTGT 200.000đ.
- e. Chuyển khoản thanh toán lãi vay phải trả ngân hàng 1.000.000đ.
- f. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cuối năm nay là 3.000.000đ.
- g. Khấu trừ thuế GTGT và nộp đủ thuế GTGT phải nộp bằng chuyển khoản (nếu có).
- h. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh quý II.

*Yêu cầu: Tính toán, định khoản tình hình trên. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết chi phí bán hàng phân bổ cho hàng bán ra theo tiêu thức giá trị.*

**Bai 15 :** DN Trường Lạc tổ chức sản xuất quy trình công nghệ giản đơn, sản phẩm chính ba loại sản phẩm A, B, ngoài ra thu được sản phẩm phụ F (không nằm trong mục đích sản xuất của doanh nghiệp), nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX.

- Số dư ngày 30/11/200N :

TK 154 : 12.860.000đ

- Trong tháng 12/200N phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :

- o Chi phí nguyên nhiên vật liệu :

Đvt : đồng

Tên vật liệu	Trực tiếp SXSP	Phục vụ PXSX
Vật liệu chính	152.000.000	12.000.000
Vật liệu phụ	22.000.000	6.000.000
Nhiên liệu	-	5.800.000
Vật liệu khác	2.000.000	500.000
Phụ tùng thay thế		6.450.000

o Tiền lương thực tế phải trả cho các bộ phận : Đvt : Đồng

Nội dung	CNTTSX	NVQLPX
Lương chính	52.000.000	22.000.000
Lương phụ	12.000.000	8.000.000
Tiền lương nghỉ phép	900.000	
Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.200.000	
BHXH, BHYT, KPCĐ	10.051.000	4.180.000

3. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

- MMTB trực tiếp sản xuất, nguyên giá 20.000.000đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm
- Nhà kho, nhà xưởng , nguyên giá 300.000.000đ, thời gian sử dụng 20 năm

4. Báo hỏng một CCDC sử dụng tại phân xưởng sản xuất dạng phân bổ 5 tháng, giá xuất dùng 1.500.000đ, đã phân bổ 2 tháng, phế liệu thu hồi 100.000đ. Đồng thời mua một CCDC mới thay thế, giá mua chưa thuế 1.000.000đ, thuế 10%, dạng phân bổ 50% giá trị.

5. Chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại sử dụng ở phân xưởng sản xuất phải trả theo giá thanh toán 8.800.000đ, thuế GTGT 10%.

6. Chi phí khác bằng tiền mặt sử dụng tại phân xưởng sản xuất theo giá chưa thuế 500.000đ, thuế 10%

7. Báo cáo của phân xưởng sản xuất chính trong tháng nhập kho 500 SPA, 600 SPB và 80 SPF (sản phẩm phụ F), sản phẩm dở dang gồm 100 SPA và 120 SPB được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

**Tài liệu bổ sung :** Giá bán một sản phẩm phụ F là 10.000đ/sp, lãi định mức 10% trên giá bán, sản phẩm phụ không chịu thuế GTGT. Hệ số của sản phẩm A = 1.0, sản phẩm B = 1.2

**Yêu cầu :** Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

### III. MỘT SỐ DẠNG ĐỀ THI THAM KHẢO

#### ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOÁ 033K

#### NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN

**Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN**

**Thời gian: 180 phút**

**(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)**

#### A. Lý Thuyết (03 điểm)

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau:

1) Hạch toán kế toán cần sử dụng thước đo:

- |             |                        |
|-------------|------------------------|
| E. Giá trị  | c) Thời gian lao động  |
| F. Hiện vật | d) Tất cả các câu trên |

2) Nguyên tắc nhất quán đòi hỏi kế toán:

- a) Không được thay đổi các phương pháp kế toán đã chọn
- b) Có thể thay đổi các chính sách kế toán nếu thấy cần thiết
- c) Có thể thay đổi các chính sách kế toán nhưng phải được sự chấp thuận bằng văn bản của các cơ quan quản lý Nhà Nước
- d) Có thể thay đổi các phương pháp kế toán nhưng phải trình bày sự thay đổi và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong các báo cáo tài chính

3) Trường hợp doanh nghiệp đem giấy tờ sở hữu văn phòng để thế chấp xin vay ngắn hạn ở ngân hàng, trị giá 400.000.000đ. Kế toán hạch toán:

- a) Ghi tăng giá trị thế chấp và đồng thời ghi giảm giá trị TSCĐ.
- b) Ghi tăng giá trị thế chấp và đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐ.
- c) Ghi giảm giá trị thế chấp và đồng thời ghi giảm giá trị TSCĐ.
- d) Ghi sổ chi tiết giấy tờ thế chấp văn phòng.

4) Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho phát hiện thiếu chưa rõ nguyên nhân sẽ ghi vào TK nguyên vật liệu theo:

- a) Trị giá vật liệu theo hợp đồng
- b) Trị giá vật liệu nhập thực tế, giá trị vật liệu thiếu ghi vào TK 1381
- c) Trị giá vật liệu nhập thực tế, giá trị vật liệu thiếu hạch toán vào chi phí SXKD
- d) Trị giá vật liệu nhập thực tế, giá trị vật liệu thiếu hạch toán vào chi phí khác

5) Thuế GTGT hàng nhập khẩu được xác định như sau:

- a) Trị giá hàng nhập khẩu x thuế suất thuế GTGT
- b) (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu) x thuế suất thuế GTGT
- c) (Trị giá hàng nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ đặc biệt) x thuế suất thuế GTGT
- d) b và c đều đúng

6) Theo qui định hiện nay, Doanh nghiệp phải nộp cho NN bảo hiểm y tế của công nhân viên theo tỷ lệ:

- a) 3% tiền lương
- b) 2% tiền lương
- c) 1% tiền lương
- d) Không câu nào đúng

## **B. Bài tập (07 điểm)**

*Tại doanh nghiệp ABC có tài liệu về tình hình sản xuất và kinh doanh một loại sản phẩm M (Đơn vị tính: Đồng)*

I. Số dư đầu kỳ: (Các tài khoản còn lại có số dư giả định)

- TK 151: 3.000.000 (200kg NVL)

- TK 154: 22.076.400 (9.976.400 NVLTT, 7.260.000 NCTT, 4.840.000 SXC)

- TK 156K : 50.000.000 (2.000 hàng hoá K)

II. Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Mua chịu 4.000kg nguyên vật liệu, đã nhập kho đủ. Đơn giá chưa thuế GTGT 15.000/kg, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 220.000 trong đó có thuế GTGT 10%.
2. Xuất công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất trị giá 5.000.000, phân bổ 2 lần.
3. Nguyên vật liệu đang đi đường ở kỳ trước đã về nhập kho 60%.
4. Doanh nghiệp mua 11.760kg nguyên vật liệu, đơn giá chưa thuế GTGT 20.000 /kg, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán. Số nguyên vật liệu này chỉ nhập kho 50%, phần còn lại xuất thẳng vào phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm.
5. Xuất kho 8.000kg nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm.
6. Doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định ở: bộ phận sản xuất 4.000.000, bộ phận bán hàng 2.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
7. Tiền lương phải trả cho công nhân viên như sau

- Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm	50.000.000
- Nhân viên quản lý phân xưởng	10.000.000
- Nhân viên bán hàng	10.000.000
- Ban quản lý doanh nghiệp	20.000.000

- Doanh nghiệp tiến hành trích các khoản trích theo lương để tính vào chi phí của doanh nghiệp và trừ vào tiền lương của người lao động.
8. Doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành và nhập kho thành phẩm 5.940 sản phẩm M. Và 100 sản phẩm M dở dang mức độ hoàn thành 60%.
9. Doanh nghiệp mua 6.000 hàng hoá K với đơn giá chưa thuế giá trị gia tăng 30.000/hàng hoá, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán. Hàng đã về nhập kho đủ.



10. Doanh nghiệp xuất kho 5.500 sản phẩm M bán chịu cho công ty X. Giá bán chưa thuế GTGT 70.000/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 10%.
11. Công ty X trả lại 500 sản phẩm M do kém chất lượng, doanh nghiệp đã nhập kho.
12. Công ty X đã trả tiền cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản sau khi trừ đi chiết khấu được hưởng 1%/ tổng giá trị thanh toán do thanh toán sớm.
13. Doanh nghiệp đã thanh lý tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 180.000.000 đã khấu hao đủ. Thu về một số phế liệu nhập kho trị giá 1.500.000.
14. Doanh nghiệp đã xuất kho 7.500 hàng hoá K góp vốn liên doanh ngắn hạn với công ty Y, giá trị vốn góp được công nhận 210.000.000.
15. Doanh nghiệp được chia lãi do góp vốn liên doanh 200.000 bằng chuyển khoản.
16. Doanh nghiệp chia lãi cho các bên tham gia liên doanh 3.000.000 bằng tiền mặt.
17. Cuối kỳ, kế toán tiến hành xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

**Cho biết thêm:**

- DN xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối kỳ.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương (vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất).
- Thuế suất thuế TNDN 28%.

**Yêu cầu:** 1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. (6 điểm)

2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ liệt kê những chỉ tiêu có số liệu. (1 điểm)

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOA 033K**

**NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN**

**Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN**

**Thời gian: 180 phút**

**(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)**

### A. Lý Thuyết (03 điểm)

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau đây:

- 1) Khi kế toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là kế toán thực hiện nguyên tắc:
  - a) Nguyên tắc thận trọng
  - b) Nguyên tắc trọng yếu
  - c) Nguyên tắc phù hợp
  - d) Tất cả các nguyên tắc trên
- 2) Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào:
  - a) Chi phí hoạt động khác
  - b) Chi phí quản lý Doanh nghiệp
  - c) Chi phí hoạt động tài chính
  - d) Chi phí bán hàng
- 3) Mua vật liệu về nhập kho phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân DN đã nhập kho luôn số hàng thừa này, tiền hàng chưa thanh toán. Sau đó được biết do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho DN kế toán ghi ( DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)
  - a) Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331
  - b) Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331
  - c) Nợ TK 3381 / Có TK 331
  - d) Nợ TK 152 / Có TK 331
- 4) Theo qui định hiện nay các khoản trích theo lương bao gồm:
  - a) Thuế thu nhập cá nhân
  - b) Bảo hiểm xã hội
  - c) a và b
  - d) Không câu nào đúng
- 5) Giá trị hợp lý của tài sản là:
  - a) Giá trị tài sản có thể trao đổi được
  - b) Giá thị trường của tài sản
  - c) Giá gốc của tài sản
  - d) Giá trị ước tính của tài sản
- 6) Trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm phương pháp tính giá thành áp dụng là
  - a) Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
  - b) Phương pháp tỷ lệ
  - c) Phương pháp hệ số
  - d) b và c đúng

**B. Bài tập (07 điểm)**

**Tại Công ty Nhựa ABC, sản xuất 2 loại sản phẩm M và N. (Đơn vị tính: Đồng)**

I. Số dư đầu tháng 01

- TK 154: 18.000.000

-155: 77.000.000 (13.000.000 (20spM) và 64.000.000 (80spN))

(Các tài khoản còn lại có số dư giả định)

II. Trong tháng 01, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Công ty ABC trao đổi MMTB cũ lấy MMTB mới, biết nguyên giá MMTB là 250.000.000, đã khấu hao được 50.000.000. Hai bên đồng ý trao đổi tương tự.
2. Ngày 5/1 nhập khẩu xe ô tô chưa thanh toán tiền, giá hóa đơn (CIF) 45.000USD TGTT 15.850đ/USD. Thuế nhập khẩu phải nộp: 5%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10% trên giá hóa đơn & thuế nhập khẩu. Cty đã nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT ngay bằng tiền gửi ngân hàng VNĐ. Ngày 18/1 Cty thanh toán tiền xe ô tô bằng tiền gửi ngân hàng USD. TGTT xuất ngoại tệ: 15.900đ/USD.
3. Mua nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán giá mua chưa thuế 200.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
4. Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm: 180.000.000.
5. Công ty trả bằng tiền mặt cước điện thoại di động của Giám đốc là 1.500.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
6. Mua công cụ dụng cụ giá mua chưa thuế là 5.000.000, thuế GTGT 10%. Công ty đã thanh toán bằng tiền mặt. Công cụ dụng cụ không nhập kho mà đem vào sử dụng ngay ở bộ phận bán hàng, dự kiến phân bổ 10 tháng bắt đầu từ tháng này.
7. Chi phí quảng cáo sản phẩm trên báo Tuổi trẻ bằng tiền mặt: 8.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
8. Tiền lương phải trả cho: công nhân trực tiếp sản xuất 50.000.000, nhân viên phân xưởng sản xuất 5.000.000, nhân viên bán hàng 10.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 20.000.000.

9. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo lương theo tỷ lệ quy định (đưa vào chi phí 19%, trừ vào lương 6%).
10. Chi thanh toán lương bằng tiền mặt (sau khi đã trừ các khoản trích theo lương 6%).
11. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại: phân xưởng sản xuất 3.500.000, bộ phận bán hàng 1.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.500.000.
12. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất: 2.000.000.
13. Phải trả tiền điện trong tháng giá chưa thuế GTGT 5.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%, trong đó điện dùng cho sản xuất 3.000.000, bộ phận bán hàng 500.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000.
14. Công ty sản xuất hoàn thành và nhập kho 180 sản phẩm M, 120 sản phẩm N. Số lượng sản phẩm dở dang cuối tháng 20 sp M và 80 sp N.
15. Công ty Bán 160 sản phẩm M đơn giá bán chưa thuế GTGT 800.000/sp, 100 sản phẩm N đơn giá bán chưa thuế GTGT 900.000/sp cho Công ty Hồng Hà; thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng chấp nhận thanh toán.
16. Hai ngày sau khi bán hàng, Công ty Hồng Hà trả lại 40 sản phẩm M, công ty đã đồng ý và tiến hành nhập hàng lại kho.
17. Cuối kỳ, kế toán xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.

**Cho biết thêm:**

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- DN xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng.
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Hệ số tính giá thành SpM: 1, SpN: 1,2.
- Thuế suất thuế TNDN 28%

**Yêu cầu:**

1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. (6 điểm)
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ liệt kê những chỉ tiêu có số liệu. (1 điểm)

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOÁ 033K**

**NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN**

**Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN**

**Thời gian: 180 phút**

**(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)**

**A. Lý Thuyết (03 điểm)**

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau:

1) Khoản lập dự phòng phải giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào:

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| a) Chi phí hoạt động khác       | c) Giá vốn hàng bán |
| b) Chi phí quản lý Doanh nghiệp | d) Chi phí bán hàng |

2) Mua vật liệu về nhập kho phát hiện thừa được biết do người bán xuất nhầm DN đã hạch toán nhận giữ hộ. Sau đó người bán đồng ý bán luôn cho DN tiền chưa thanh toán kế toán ghi ( DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- a) Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- b) Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- c) Nợ TK 3381 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- d) Nợ TK 152 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002

3) Theo qui định hiện nay, Doanh nghiệp phải nộp bảo hiểm xã hội của công nhân viên cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ:

- |                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| a) 20% tiền lương | c) 5% tiền lương  |
| b) 15% tiền lương | d) 19% tiền lương |

4) Doanh nghiệp mua mới 1 xe tải dùng cho bộ phận bán hàng. Chi phí vận chuyển xe tải trả bằng tiền mặt sẽ được kế toán định khoản

E. Nợ TK 211/ Có TK 111      c) Nợ Tk  
641/Có TK 111

F. Nợ TK 217 /Có TK111 d) Nợ  
TK 213/Có TK 111

5) Nguyên giá của TSCĐ trong trường hợp nhận góp vốn liên doanh được xác định:

D. Bao gồm giá mua, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

E. Giá thành thực tế, các chi phí lắp đặt chạy thử có liên quan.

F. Giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận.

G. Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản chi phí phát sinh liên quan.

6) Một DN sản xuất có chi phí nguyên vật liệu tổng hợp được trong kỳ để sản xuất sản phẩm trị giá 300 Tr . Biết rằng số vật liệu trên được sử dụng sản xuất cho hai loại sản phẩm là A và B. DN đã sử dụng tiêu thức tiền lương công nhân TTSX phân bổ chi phí NVL cho sản phẩm A và sản phẩm B ( tiền lương CNTTSX SP A: 20 Tr, tiền lương CNTTSX SP B: 30 Tr) . Chi phí NVLTT được phân bổ như sau:

a) SP A: 100 Tr , SP B : 200 Tr

c) SP A: 120 Tr , SP B : 180Tr

b) SP A: 150 Tr , SP B : 150 Tr

d) SP A: 180 Tr , SP B : 120

Tr

## B. Bài tập (07 điểm)

*Xí nghiệp tổ chức một phân xưởng sản xuất hai loại sản phẩm M và N. (Đvt: Đồng)*

*I. Số dư đầu kỳ TK 154: 25.000.000 (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp), trong đó sản phẩm M: 10.000.000 và sản phẩm N: 15.000.000.*

*(Các tài khoản còn lại có số dư giả định)*

*II. Trong kỳ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:*

1. Mua nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán, giá mua chưa thuế GTGT 180.000.000, thuế suất thuế GTGT 10% trong đó vật liệu chính: 175.000.000, vật liệu phụ: 5.000.000.

2. Công ty ABC trao đổi TSCĐHH cũ lấy TSCĐHH mới; biết nguyên giá TSCĐHH cũ là 320.000.000, đã khấu hao được 120.000.000, giá trị hợp lý chưa thuế GTGT TSCĐHH cũ đem trao đổi là 340.000.000, thuế GTGT 5%. TSCĐHH mới nhận

được trị giá chưa thuế GTGT 360.000.000, thuế GTGT 5%. Số nợ do trao đổi hai bên đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Xuất kho 96.000.000 vật liệu chính để sản xuất sản phẩm M và 72.000.000 vật liệu chính để sản xuất sản phẩm N.
4. Xuất kho vật liệu phụ sử dụng để sản xuất sản phẩm M là 1.920.000, sản phẩm N là 1.440.000.
5. Mua nhiên liệu đã trả bằng tiền mặt có trị giá 3.000.000 thuế suất thuế GTGT 10% đem vào sử dụng ngay, trong đó dùng để sản xuất sản phẩm M là 1.200.000, sản phẩm N là 800.000, dùng quản lý phân xưởng sản xuất 1.000.000.
6. Trích khấu hao tài sản cố định dùng phân xưởng sản xuất 540.000, bộ phận bán hàng 600.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000.
7. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm M 36.000.000, công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm N 24.000.000, nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất chính 5.000.000, nhân viên bán hàng 8.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 10.000.000.
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí của các đối tượng và trừ vào lương công nhân viên.
9. Xí nghiệp nhập kho thành phẩm 800 sản phẩm M và 480 sản phẩm N theo giá thành thực tế. Sản phẩm dở dang cuối tháng là 200 sản phẩm M và 120 sản phẩm N. Sau quá trình sản xuất hai loại sản phẩm, xí nghiệp thu hồi được một số phế liệu và đã nhập kho trị giá 400.000, trong đó thu từ sản xuất sản phẩm M 300.000 và từ sản xuất sản phẩm N 100.000.
10. Thanh lý một TSCĐHH có nguyên giá 200.000.000 đã hao mòn 180.000.000. Phế liệu thu hồi đã được bán thu bằng tiền mặt 500.000, thuế GTGT 10%.
11. Bán 780 sản phẩm M và 450 sản phẩm N cho khách hàng X chưa thu tiền, giá bán chưa thuế GTGT 180.000/spM và 250.000/spN, thuế suất thuế GTGT 10%.
12. Nhận được thông báo tiền lãi của tiền gửi ngân hàng kỳ này 1.000.000.

13. Khách hàng X trả lại 30 sản phẩm N vì kém chất lượng, XN đồng ý và nhập kho số hàng này.
14. Nhận được bằng tiền mặt 800.000 một khoản nợ khó đòi đã xử lý.
15. Khách hàng X thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng sau khi đã trừ đi khoản chiết khấu 1% trên giá thanh toán do thanh toán trước thời hạn quy định.
16. Cuối kỳ, kế toán xác định kết quả kinh doanh.

**Cho biết thêm:**

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung của phân xưởng sản xuất phân bổ cho hai loại sản phẩm M và N theo tỷ lệ tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.
- Thuế suất thuế TNDN 28%

**Yêu cầu:**

1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. (6 điểm)
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ liệt kê những chỉ tiêu có số liệu. (1 điểm)

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOA 033K  
NGÀNH HẠCH TOÁN – KẾ TOÁN**

**Môn: Lý thuyết tổng hợp Kế toán TCDN Thời gian: 180 phút**

**(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)**

**A. Lý Thuyết (03 điểm)**

Anh chị hãy chọn câu trả lời đúng nhất (ghi vào giấy làm bài thi) trong các câu sau đây:

- 1) Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo phương pháp sau:
  - a. Ghi cải chính.
  - b. Ghi số âm.
  - c. Ghi bổ sung.
  - d. Cả 3 đều đúng.



2) Lợi thế thương mại được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp :

- a. Không được ghi nhận TSCĐ vô hình.      c) Được ghi nhận là TSCĐ hữu hình.  
b. Được ghi nhận là TSCĐ vô hình.      d) Câu a và c.

3) Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá cho khách hàng khi :

- a. Mua số lượng lớn.      c) Khách hàng thanh toán sớm.  
b. Hàng kém chất lượng.      d) Câu a và b đều đúng.

4) Chi tiền mặt ngoại tệ thanh toán công nợ với người bán 3.000USD, tỷ giá xuất ngoại tệ 15.800đ/USD, tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả là 15.850đ/USD Biết rằng DN đang đã đi vào hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

- a. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,4 Tr, Có TK 413: 0,15 Tr  
b. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,4 Tr, Có TK 515: 0,15 Tr  
c. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,4 Tr, Có TK 711: 0,15 Tr  
d. Nợ TK 331 47,55 Tr / Có TK 1112: 47,55 Tr

5) Nguyên giá của TSCĐ trong trường hợp nhận góp vốn liên doanh được xác định:

18. Bao gồm giá mua, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
19. Giá thành thực tế, các chi phí lắp đặt chạy thử có liên quan.  
20. Giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận.  
21. Giá trị hợp lý của tài sản và các khoản chi phí phát sinh liên quan

6) Xuất vật liệu theo giá xuất kho là 50 Tr đi góp vốn liên doanh dài hạn, số vật liệu trên được Hội đồng liên doanh xác định là 45 Tr, kế toán ghi:

- a) Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 412 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr  
b) Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 811 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr  
c) Nợ TK 222: 45 Tr, Nợ TK 635 ; 5 Tr / Có TK 152 : 50 Tr  
d) Nợ TK 222: 50 Tr / Có TK 152 : 50 Tr

## **B. Bài tập (07 điểm)**

***Doanh nghiệp thương mại kinh doanh hàng hoá M và N. (Đơn vị tính: Đồng)***

Số dư đầu tháng 04 (các tài khoản còn lại có số dư giả định)

2. TK 1561: 60.000.000 (M: 40.000.000 (100cái) , N: 20.000.000 (400chiếc)

3. TK1562: .500.000 (M: 400.000, N:100.000)

4. TK 151: 20.000.000 (50 cái M)

*II. Trong tháng 04, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:*

1. DN mua 1.200 hàng hoá M, đơn giá mua chưa thuế GTGT 410.000/cái và 1.800 hàng hoá N, đơn giá mua chưa thuế GTGT 52.000/chiếc chưa thanh toán tiền cho người bán Y. Chi phí vận chuyển hàng hoá về nhập kho trả bằng tiền mặt 3.220.800 trong đó thuế GTGT 292.800, phân bổ cho hàng hoá M và N theo giá trị nhập kho. Hàng về nhập kho đủ.
2. DN mua TSCĐHH giá mua chưa thuế GTGT 200.000.000, thuế suất thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. Chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử được thanh toán bằng tiền tạm ứng bao gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000. Biết rằng tài sản này được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
3. Hàng hoá M mua từ kỳ trước đang đi đường về nhập kho đủ.
4. DN mua công cụ dụng cụ trị giá 3.000.000 , thuế suất thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt đem vào sử dụng ngay tại bộ phận bán hàng, dự kiến phân bổ 6 tháng bắt đầu từ tháng này.
5. Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng 60.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 20.000.000.
6. DN tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho nhân viên theo tỷ lệ qui định tính vào chi phí và trừ lương nhân viên.
7. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại bộ phận bán hàng 3.500.000 và bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000.
8. DN xuất kho 500 cái M và 600 chiếc N gửi đại lý G bán hộ. Đơn giá gửi bán chưa thuế GTGT 480.000/cái M và 75.000/ chiếc N, thuế suất thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý 5% trên giá chưa thuế.
9. DN xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng X chưa thu tiền 650 cái M và 1.000 chiếc N, đơn giá bán chưa thuế GTGT 475.000/cáiM và 73.000/chiếc N, thuế suất thuế GTGT 10%.

10. Đại lý G thông báo đã tiêu thụ hết và đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt sau khi trừ hoa hồng đại lý.
11. Khách hàng X thanh toán hết cho DN bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ đi chiết khấu 2% trên tổng giá thanh toán do thanh toán sớm.
12. Doanh nghiệp gửi bán theo hợp đồng với khách hàng Z 450 chiếc N, đơn giá bán có thuế GTGT 79.200/chiếc N trong đó thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa nhận được hàng.
13. Tiền điện, nước, điện thoại 5.000.000, thuế suất thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt trong đó bộ phận bán hàng 2.000.000, quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
14. Khách hàng Z thông báo đã nhận được hàng và đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
15. DN thanh toán tiền cho người bán Y bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ đi chiết khấu 1% trên giá thanh toán, được hưởng do thanh toán sớm.
16. Trừ thuế thu nhập phải nộp cho công nhân viên 3.000.000
17. Doanh nghiệp đã dùng tiền mặt thanh toán hết lương cho công nhân viên
18. DN bị phạt do vi phạm hợp đồng giao hàng trễ nên đã bồi thường bằng tiền mặt 1.000.000.
19. Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ theo tiêu thức giá trị
20. Cuối kỳ, kế toán xác định kết quả kinh doanh.

**Cho biết thêm:**

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Doanh nghiệp xuất hàng tồn kho theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế TNDN 28%

**Yêu cầu:**

1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. (6 điểm)
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ liệt kê những chỉ tiêu có số liệu. (1 điểm)

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOÁ 033K**

**MÔN THI : LÝ THUYẾT TỔNG HỢP KẾ TOÁN TCDN**

**THỜI GIAN : 180 Phút**

**A/ LÝ THUYẾT (3,0 điểm)**

*Học sinh chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào giấy bài làm trong các câu sau :*

1. Tại một DN có sử dụng ngoại tệ, khi hạch toán vốn bằng tiền và công nợ kế toán tuân thủ nguyên tắc sau :

- a) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm và công nợ giảm ghi theo tỷ giá xuất
- b) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm ghi theo tỷ giá xuất và công nợ giảm ghi theo tỷ giá ghi nhận nợ trước đây
- c) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm ghi theo tỷ giá xuất và công nợ giảm ghi theo tỷ giá ghi nhận nợ trước đây. Nếu xảy ra chênh lệch thì theo dõi trên TK 635 hoặc 515
- d) Vốn bằng tiền tăng và công nợ tăng ghi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, vốn bằng tiền giảm ghi theo tỷ giá xuất và công nợ giảm ghi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Nếu xảy ra chênh lệch thì theo dõi trên TK 635 hoặc 515.

2. Khi kiểm tra số liệu tiền gửi ngân hàng trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê ngân hàng, kế toán định khoản :

- a) Nợ TK 1381/ Có TK 112
- b) Nợ TK 3381/ Có TK 112
- c) Nợ TK 112/ Có TK 1381
- d) Nợ TK 112/ Có TK 3381

3. Xác định giá nhập kho khi nhập khẩu hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) như sau :

- a)  $Giá\ Nkho = (Giá\ nhập\ khẩu + Thuế\ nhập\ khẩu) \times Thuế\ GTGT\ đối\ với\ hàng\ nhập\ khẩu$

b) Giá Nkho = (Giá nhập khẩu x Thuế nhập khẩu + Thuế tiêu thụ đặc biệt ) + Thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu

c) Giá Nkho = Giá nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu

d) Giá Nkho = (Giá nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế tiêu thụ đặc biệt ) x Thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu

4. Đối với những khoản nợ xác định không thu được và tiến hành xoá nợ nhưng sau đó lại thu hồi được, kế toán căn cứ vào số thực thu để ghi :

a) Nợ TK 111,112/Có TK 139 Đồng thời ghi đơn Có 004

b) Nợ TK 111,112/ Có TK 711 Đồng thời ghi đơn Có 004

c) Nợ TK 111,112/ Có TK 642 Đồng thời ghi đơn Có 004

d) Nợ TK 111,112/ Có TK 811 Đồng thời ghi đơn Có 004

5. Việc phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho hàng hoá đã tiêu thụ trong kỳ là kế toán thực hiện nguyên tắc :

a) Nguyên tắc thực tế khách quan      c) Nguyên tắc nhất quán

b) Nguyên tắc thận trọng                      d) Nguyên tắc tương xứng giữa doanh thu và chi E

6. Khi xuất vật liệu kém phẩm chất, ứ đọng để tiêu thụ kế toán phản ánh giá xuất kho như sau :

a) Nợ TK 632/Có TK 152                      c) Nợ TK 627/Có TK 152

b) Nợ TK 621/Có TK 152                      d) Nợ TK 811/Có TK 152

## **B/ BÀI TẬP (7,0 điểm)**

### **Câu 1 : (2,0 điểm)**

Tại một công ty sản xuất hàng may mặc nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, tính giá xuất kho theo phương pháp LIFO (Nhập sau - Xuất trước). Trong tháng 03/2006 có tài liệu về tình hình tăng giảm nguyên vật liệu như sau :

**- Số dư đầu tháng của một số tài khoản :**

TK 1521 (vải) : 100.000 mét, đơn giá 30.000đ/mét

TK 1522 (chỉ) : 30.000 cuộn, đơn giá 15.000 đ/cuộn

Các TK khoản khác có số dư giả định (xxx)

**- Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Ngày 02/03 Mua ngoài chưa thanh toán 80.000 mét vải nhập kho, giá mua chưa thuế là 32.000 đ/mét và 20.000 cuộn chỉ, giá mua chưa thuế 15.000đ/cuộn, hai loại nguyên vật liệu này chịu thuế suất VAT 10%. Chi phí vận chuyển Cty đã thanh toán bằng tiền mặt là 2.100.000đ, trong đó thuế suất VAT 5% (phân bổ theo số lượng thực tế nhập kho)
2. Ngày 05/03 Xuất kho 90.000 mét vải và 22.000 cuộn chỉ để trực tiếp sản xuất sản phẩm
3. Ngày 07/03 Nhập khẩu 50.000 mét vải, giá nhập khẩu 0,2USD/mét, thuế suất thuế nhập khẩu 2%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%. Cty đã thanh toán bằng chuyển khoản (Tỷ giá tại thời điểm thanh toán 16.000VND/USD).
4. Ngày 15/03 Xuất kho 60.000 mét vải đi góp vốn liên doanh ngắn hạn với đơn vị bạn, giá đánh giá của hội đồng liên doanh là 29.000đ/mét.
5. Ngày 16/03 Mua 12.000 cuộn chỉ chưa thanh toán, giá mua chưa thuế 15.100đ/cuộn, thuế suất thuế VAT 10%. Số lượng thực tế nhập kho 10.000 cuộn, hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.
6. Ngày 20/03 Mua 40.000 mét vải đã thanh toán bằng tiền mặt, giá ghi trên hoá đơn là 31.500đ/mét, thuế suất VAT 10%. Số lượng thực tế nhập kho 45.000mét, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân.
7. Xử lý hàng thừa, thiếu như sau :
  - Đối với hàng thiếu yêu cầu giao bổ sung
  - Đối với hàng thừa xuất trả lại.

**Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.**

**Câu 2 : (3,0 điểm)**

Doanh nghiệp Tuấn Hiệp tổ chức thành hai phân xưởng sản xuất : phân xưởng sản xuất chính, sản xuất hai loại sản phẩm A và B ; phân xưởng sản xuất phụ là phân xưởng sửa chữa

- Số dư đầu tháng 05/200x :
  - TK 154 : 1.000.000đ, trong đó 154A : 1.000.000đ ; 154B : 0
  - Các tài khoản khác có số dư giả định (xxx)
- Trong tháng 05/200x phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :
  1. Xuất kho nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh, trong đó :
    - Vật liệu chính dùng chế tạo sản phẩm A 25.000.000đ, sản phẩm B 15.000.000đ
    - Vật liệu phụ dùng chế tạo sản phẩm A 1.500.000đ, sản phẩm B 1.000.000đ
    - Vật liệu phụ phục vụ sản xuất tại phân xưởng sản xuất chính 4.000.000đ
    - Phụ tùng thay thế cho bộ phận sửa chữa 1.500.000đ
    - Vật liệu khác phục vụ cho phân xưởng sửa chữa 500.000đ
  2. Xuất kho công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất :
    - Loại phân bổ 2 lần 1.000.000đ, trong đó : dùng cho phân xưởng sản xuất chính 300.000đ và phân xưởng sửa chữa 200.000đ
    - Loại phân bổ dần giá trị 6.000.000đ, dùng cho phân xưởng sản xuất chính, phân bổ trong 3 tháng và bắt đầu từ tháng này.
  3. Tiền lương phải trả trong tháng
    - Lương công nhân trực tiếp sản xuất ở phân xưởng sản xuất chính : 60.000.000đ, Trong đó: dùng để sản xuất sản phẩm A 40.000.000đ, sản xuất sản phẩm B 20.000.000đ
    - Lương công nhân trực tiếp sửa chữa 15.000.000đ
    - Lương nhân viên quản lý phân xưởng chính : 7.000.000đ
    - Lương nhân viên quản lý phân xưởng sửa chữa 4.000.000đ
  4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định của Nhà nước
  5. Khấu hao TSCĐ trong tháng bao gồm:
    - Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất chính : 12.580.000đ

- Khấu hao TSCĐ phân xưởng sửa chữa : 2.000.000đ

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả cho bộ phận phục vụ sản xuất theo giá thanh toán 4.400.000đ, trong đó thuế suất GTGT 10%.

7. Báo cáo tình hình sản xuất của các phân xưởng :

- Phân xưởng sửa chữa hoàn thành 10.000giờ công sửa chữa và toàn bộ công việc sửa chữa phục vụ cho phân xưởng sản xuất chính

- Trong tháng phân xưởng sản xuất chính hoàn thành nhập kho được 1.000 SPA và 100 sản phẩm dở dang ; 1.500 B và 500 sản phẩm dở dang.

**\* Tài liệu bổ sung :**

- Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp.

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ.

- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

**Yêu cầu :**

**1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

**2. Kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm A và B**

**Câu 3:(2,0 điểm)**

Tình hình tại một công ty thương mại nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ , hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn trong tháng 04/200x+1 có tài liệu như sau :

**- Số dư đầu tháng**

TK 1561 : 30.500cái, đơn giá 1.000đ/cái

TK 1562 : 1.500.000đ

**- Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Ngày 5/04 Mua hàng hoá nhập kho đã thanh toán bằng tiền mặt, số lượng 4.000 cái, đơn giá chưa thuế 1.170đ/cái, thuế suất 5%. Chi phí vận chuyển lô hàng hoá đã thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000đ, trong đó tiền thuế 200.000đ



2. Ngày 8/04 Xuất kho 25.000 cái hàng hoá đi tiêu thụ, giá bán chưa thuế 1.500đ/cái, thuế suất 5%. Chưa thu tiền.
3. Ngày 15/04 Trong lô hàng hoá xuất bán ngày 08/04 có 500 hàng hoá sai quy cách, khách hàng yêu cầu trả lại và Cty đã đồng ý nhập kho lại số lượng hàng sai và trừ vào số nợ phải thu khách hàng.
4. Ngày 25/04 Mua hàng của công ty M bán thẳng cho cty N, số lượng 5.000 cái, hàng có giá mua chưa thuế 1.600đ/cái, giá bán chưa thuế 2.200đ/cái, thuế suất 5%, tiền mua và bán chưa thanh toán, bên bán đã nhận được hàng.
5. Ngày 29/04 Tiền lương tính cho bộ phận bán hàng 5.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000đ
6. Ngày 29/04 Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định của nhà nước
7. Ngày 29/04 Trích khấu hao tài sản cố định tại bộ phận bán hàng 1.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
8. Ngày 29/04 Tiền điện, tiền nước phải trả cho bộ phận bán hàng 1.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 500.000đ, tiền thuế 150.000đ
9. Ngày 29/04 Kế toán tiến hành phân bổ chi phí mua hàng chosố lượng hàng hoá đã tiêu thụ

**Yêu cầu :**

- 1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**
- 2. Kết chuyển các tài khoản liên quan để xác định lãi (lỗ) của công ty trong tháng 04/200x+1**

*Ghi chú : Học sinh chỉ được sử dụng bảng hệ thống tài khoản*

**MÔN THI: LÝ THUYẾT TỔNG HỢP KẾ TOÁN TCDN**

**THỜI GIAN: 180 phút**

**A/ LÝ THUYẾT (3,0 điểm)**

*Học sinh chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào giấy bài làm trong các câu sau :*

1. Thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp, kế toán định khoản :
  - a) Nợ 642/Có 3336, 3337
  - c) Nợ TK 632/Có TK 3336, 3337

b) Nợ 627/ Có 3336, 3337

d) Nợ TK 211/ Có TK 3336, 3337

2. Trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm thì phương pháp tính giá thành áp dụng là :

a) Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

c) Phương pháp hệ số

b) Phương pháp tính theo đơn đặt hàng

d) Phương pháp giản đơn

3. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp :

a) Các chi phí liên quan trực tiếp để khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính

b) Các chi phí phát sinh trong nội bộ DN để DN có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, uy tín chất lượng sản phẩm

c) Các chi phí phát sinh trong nội bộ DN để DN có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, uy tín chất lượng sản phẩm, lợi thế thương mại.

d) Các chi phí liên quan trực tiếp để khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm, nâng cao chất lượng sản phẩm, quảng bá tạo uy tín cho người tiêu dùng phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính

4. Phản ánh chi phí xây dựng, tự chế TSCĐHH vượt quá mức bình thường, kế toán tính vào :

a) Nguyên giá TSCĐ (211)

c) Chi phí khác (811)

b) Giá vốn hàng bán (632)

d) Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)

5. Theo quy định trích các khoản trích theo lương đối với khoản tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất trên :

a) Tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch

b) Tiền lương nghỉ phép thực tế

c) Tiền lương nghỉ phép theo định mức

d) Tiền lương nghỉ phép vượt mức kế hoạch

6. Khi trả trước tiền trả lãi vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), kế toán định khoản :

- a) Nợ TK 142, Nợ TK 133/Có TK 111,112 và Nợ TK 635/Có TK 142
- b) Nợ TK 242, Nợ TK 133/Có TK 111,112 và Nợ TK 642/Có TK 242
- c) Nợ TK 242, Nợ TK 133/Có TK 111,112 và Nợ TK 635/Có TK 242
- d) Nợ TK 142, Nợ TK 133/Có TK 111,112 và Nợ TK 642/Có TK 142

**B/ BÀI TẬP (7,0 điểm)**

**Câu 1 : (2,0 điểm)**

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định tại một DN trong tháng 07/200N như sau :

1. Nhà thầu XD CB bàn giao một dãy nhà văn phòng cho bộ phận quản lý, dự kiến sử dụng trong 30 năm. Tổng số tiền phải trả cho nhà thầu bao gồm cả thuế 2.200.000.000đ, trong đó thuế suất VAT 10%. TSCĐ này được đầu tư bằng nguồn vốn XD CB 50% và nguồn vốn vay dài hạn 50%.
2. Mua sắm một số thiết bị dùng cho bộ phận bán hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa thuế 150.000.000đ, thuế suất VAT 10%, TSCĐ được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
3. Nhượng bán một số máy móc thiết bị ở bộ phận sản xuất, nguyên giá 300.000.000đ, đã hao mòn 200.000.000đ, khách hàng chấp nhận với giá chưa thuế GTGT 120.000.000đ, thuế suất VAT 10%. Doanh nghiệp chưa thu tiền
4. Đem một TSCĐ đi góp vốn liên doanh dài hạn, nguyên giá 350.000.000đ, đã khấu hao 50.000.000đ. Theo đánh giá của hội đồng liên doanh định giá vốn góp là 310.000.000đ. Chi phí vận chuyển bốc dỡ do bên nhận vốn góp chi trả bằng tiền mặt theo giá chưa thuế 1.000.000đ, thuế suất 10%.
5. Thanh lý một TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, nguyên giá ban đầu 100.000.000đ, đã khấu hao hết 80.000.000đ, giá bán trên thị trường chưa thuế 18.000.000đ, thuế suất 10%, doanh nghiệp đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.

6. Kiểm kê phát hiện thiếu một TSCĐ, nguyên giá 15.000.000đ đã sử dụng 3 năm, đã khấu hao hết 20%, chưa rõ nguyên nhân.

**Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.**

**Câu 2:** (3,0 điểm)

Doanh nghiệp ABC nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Sản xuất hai loại sản phẩm M và N. Đối tượng tập hợp chi phí là quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm. Trong tháng 07/200x có tài liệu như sau :

**- Số dư đầu tháng của một số tài khoản :**

TK 154 : 160.000.000đ

Các tài khoản khác có số dư giả định (xxx)

**- Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Xuất kho nguyên vật liệu chính :

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 50.000.000đ

- Phục vụ phân xưởng sản xuất : 20.000.000đ

2. Xuất kho vật liệu phụ :

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm : 30.000.000đ

- Phục vụ phân xưởng sản xuất : 15.000.000đ

3. Mua nguyên vật liệu dùng ngay vào trực tiếp sản xuất, giá mua chưa thuế 60.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Chưa thanh toán

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả phục vụ cho sản xuất với giá chưa thuế 5.000.000đ, thuế suất GTGT 10%.

5. Trích khấu hao TSCĐ :

- MMTB trực tiếp sản xuất sản phẩm : 2.000.000đ

- MMTB phục vụ phân xưởng sản xuất : 1.000.000đ

- Nhà kho, nhà xưởng : 500.000đ

6. Tính lương phải trả của công nhân trực tiếp sản xuất 60.000.000đ, nhân viên phân xưởng 20.000.000đ

7. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất 1.500.000đ
8. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định
9. Bộ phận sản xuất báo cáo hoàn thành nhập kho 1.000spM và 100 sản phẩm dở dang ; 1.000spN và 150 sản phẩm dở dang.

**Tài liệu bổ sung :**

- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Hệ số tính giá thành sản phẩm M =1; sản phẩm N=1,2

**Yêu cầu :**

1. **Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên**
2. **Kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm M và sản phẩm N.**

**Câu 3:**(2,0 điểm)

Tại một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất kho thành phẩm theo phương pháp bình quân liên hoàn, trong tháng 09/200x có tài liệu như sau :

- Tồn đầu tháng :

TK 155X : 10.000 chiếc, giá thành thực tế 50.000đ/chiếc

TK 155Y : 15.000 cái , giá thành thực tế 20.000đ/cái

Các tài khoản khác có số dư giả định (xxx)

- Tình hình phát sinh trong tháng :

1. Ngày 04 Nhập kho từ bộ phận sản xuất 15.000 chiếc SPX theo giá thành thực tế 51.000đ/chiếc, 12.000 SPY theo giá thành thực tế 21.000đ/cái.
2. Ngày 05 Xuất kho bán trực tiếp 20.000 chiếc SPX cho Cty A với giá bán chưa thuế 70.000đ/chiếc, thuế suất 10%. Tiền hàng đã nhận 50% bằng tiền gửi ngân hàng, còn lại chưa thanh toán
3. Ngày 15 Công ty B bán trực tiếp 15.000 cái SPY, giá bán chưa thuế 30.000đ/cái, thuế suất 10%. Cty B đã thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ 2% chiết khấu thanh toán (bao gồm cả thuế) được hưởng do thanh toán trước thời hạn.

4. Ngày 20 Trong lô thành phẩm bán ngày 05 có 500 SPX kém phẩm chất, Cty A yêu cầu trả lại, DN đồng ý và đã làm thủ tục nhập kho lại số lượng hàng kém phẩm chất đó, số tiền được trừ vào số nợ chưa thanh toán.
5. Ngày 30 Tính lương cho bộ phận bán hàng 20.000.000đ, bộ phận quản lý 10.000.000đ
6. Ngày 30 Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định
7. Ngày 30 Trích khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng 2.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
8. Ngày 30 Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh tại bộ phận bán hàng 800.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 500.000đ

**Yêu cầu :**

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Kết chuyển các tài khoản liên quan để xác định kết quả kinh doanh trong tháng.

Ghi chú : Thí sinh được sử dụng bảng hệ thống tài khoản

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP KHOÁ 053K**

**MÔN THI: LÝ THUYẾT KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**THỜI GIAN: 150 phút**

*(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)*

**A/ LÝ THUYẾT (4,0 điểm)**

*Anh (chị) chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào phiếu trả lời :*

**1. Khi lập dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào :**

- |                                 |                                |
|---------------------------------|--------------------------------|
| A. Chi phí hoạt động khác       | C. Chi phí hoạt động tài chính |
| B. Chi phí quản lý doanh nghiệp | D. Chi phí quản lý bán hàng    |

**2. Cuối năm xử lý chênh lệch lãi tỷ giá kế toán định khoản :**

- |                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| A. Nợ TK 635/Có TK 413 | C. Nợ TK 413/Có TK 635 |
| B. Nợ TK 413/Có TK 515 | D. Nợ TK 632/Có TK 413 |

**3. Khi khách hàng trả nợ cho DN bằng ngoại tệ tại ngân hàng, kế toán định khoản**

A. Nợ TK 1122 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ

Nợ TK 635 – Tỷ giá thu nợ < Tỷ giá lúc ghi nhận nợ

Có TK 131 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 515 – Tỷ giá thu nợ > Tỷ giá lúc ghi nhận nợ

B. Nợ TK 1122 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ

Nợ TK 635 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ < Tỷ giá thu nợ

Có TK 131 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 515 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ > Tỷ giá thu nợ

C. Nợ TK 1122 – Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu

Nợ TK 635 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ < Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 131 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ

Có TK 515 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ > Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu

D. Nợ TK 1122 – Tỷ giá tại lúc ghi nhận nợ phải thu

Nợ TK 635 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ > Tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 131 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ

Có TK 515 – Tỷ giá tại thời điểm thu nợ < Tỷ giá lúc ghi nhận nợ

**4. Cuối năm 200N tình hình lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại một DN như sau : Số cần lập mới là 50 triệu đồng, số dự phòng đã lập cuối năm 200N-1 là 40 triệu đồng. Vậy cuối năm 200N kế toán định khoản :**

A. Nợ TK 642/Có TK 139 : 50

C. Nợ TK 642/Có TK 139 : 10

B. Nợ TK 642/Có TK 139 : 40

D. Nợ TK 139/Có TK 642 : 10

**5. Căn cứ vào yêu cầu quản lý và kiểm tra của chứng từ kế toán, chứng từ kế toán được phân loại thành :**

A. Chứng từ bằng giấy và chứng từ điện tử

B. Chứng từ mệnh lệnh và chứng từ chấp hành

C. Chứng từ kế toán bắt buộc và chứng từ kế toán hướng dẫn

D. Chứng từ gốc và chứng từ dùng để ghi sổ

**6. Nguyên tắc chi tạm ứng :**

A. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên khi họ có nhu cầu xin tạm ứng

B. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên khi họ có nhu cầu xin tạm ứng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh của DN

C. Tạm ứng lương và các khoản khác cho CBCNV nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của DN

D. Tạm ứng trong những trường hợp cần thiết nhằm phục vụ nhu cầu của người xin tạm ứng

**7. Thu nợ khách hàng hoặc tiền ứng trước của khách hàng đem về nhập quỹ.**

**Kế toán định khoản :**

A. Nợ TK111/ Cĩ TK331

C. Nợ TK111/ Cĩ TK131

B. Nợ TK331/Cĩ TK111

D. Nợ TK131/ Cĩ TK111

**8. Khi kiểm kê phát hiện có TSCĐ thiếu (đã qua thời gian sử dụng) chưa xác định rõ nguyên nhân, kế toán định khoản**

A. Nợ TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý  
thiếu chờ xử lý

C. Nợ TK 1381 – Tài sản

Có TK 211 – Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 214 – Giá trị

hao mòn

B. Nợ TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý  
Nguyên giá TSCĐ

Có TK 211 –

Nợ TK 811 – Giá trị hao mòn

D. Nợ TK 1381 – Tài sản

thiếu chờ xử lý

Có TK 211 – Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 635 – Giá trị

hao mòn

Có TK 211 –

Nguyên giá TSCĐ



- 9. Trường hợp DN tổ chức sản xuất cùng một quy trình công nghệ thu được hai loại sản phẩm trong đó có một sản phẩm không nằm trong mục đích sản xuất của doanh nghiệp thì phương pháp tính giá thành áp dụng là :**
- A. Phương pháp giản đơn
  - B. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
  - C. Phương pháp tỷ lệ
  - D. Phương pháp hệ số
- 10. Thu tiền cho thuê hoạt động tài sản cố định mang tính chất thường xuyên, kế toán hạch toán vào :**
- A. Doanh thu hoạt động tài chính
  - B. Thu nhập khác
  - C. Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ
  - D. Doanh thu tiêu thụ nội bộ
- 11. Chiết khấu thương mại, giảm giá đối với người mua là khoản :**
- A. Tăng trị giá bán
  - B. Tăng thu nhập khác
  - C. Giảm doanh thu
  - D. Giảm trị giá mua
- 12. Quyết toán công trình XD CB sử dụng tại bộ phận quản lý DN (công trình đã hoàn thành), chi phí thực tế kế toán tập hợp trên chứng từ là 2.000 trđ, chi phí XD CB trong định mức cho phép 1.800 trđ. Kế toán định khoản :**
- A. Nợ TK 211 : 1.800, Nợ TK 142 : 200/Có TK 2412 : 2.000
  - B. Nợ TK 211 : 1.800, Nợ TK 632 : 200/Có TK 2412 : 2.000
  - C. Nợ TK 211 : 1.800, Nợ TK 642 : 200/Có TK 2412 : 2.000
  - D. Nợ TK 211 : 1.800, Nợ TK 242 : 200/Có TK 2412 : 2.000
- 13. Theo chuẩn mực kế toán VN, có bao nhiêu nguyên tắc cơ bản của kế toán :**
- A. Năm
  - B. Sáu
  - C. Bảy
  - D. Tám
- 14. Trường hợp thuế GTGT được giảm, trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, kế toán ghi :**

- A. Nợ TK 3331/Có TK 133
- B. Nợ TK 3331/Có TK 111,112
- C. Nợ TK 3331/Có TK 711
- D. Nợ TK 3331/Có TK 515

**15. Thu do nhượng bán TSCĐ giá bán chưa thuế 20 Tr, thuế GTGT 10% bằng tiền mặt, kế toán ghi:**

- A. Nợ TK 111: 24 Tr / Có TK 711: 22 , Có TK 3331: 2 Tr
- B. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 515: 20 , Có TK 3331: 2 Tr
- C. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 511: 20 , Có TK 3331: 2 Tr
- D. Nợ TK 111: 22 Tr / Có TK 711: 20 , Có TK 3331: 2 Tr

**16. Kế toán chi tiết là :**

- A. Phản ánh trên các tài khoản cấp 1, cấp 2, sử dụng thước đo bằng tiền
- B. Việc phản ánh và giám đốc một cách chi tiết tỉ mỉ từng loại tài sản, nguồn vốn, các đối tượng kế toán khác.
- C. Việc phản ánh và giám đốc một cách tổng quát từng đối tượng kế toán cụ thể
- D. Phản ánh các tài khoản cấp 1, sử dụng thước đo bằng tiền và thước đo hiện vật, thời gian lao động

**B/ BÀI TẬP (6.0 điểm)**

**Câu 1 : (3.0 điểm)**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của tại một DN ABC trong tháng 10 năm 200N có tài liệu sau :

**I. Số dư đầu tháng 10/200N :**

- TK 1521 : 24.560 kg, đơn giá 5.600đ/kg
- TK 1522 : 15.000kg, đơn giá 3.502đ/kg
- TK 154P : 10.000.000đ, trong đó CPNVLT : 8.000.000đ, NCTT : 1.500.000đ, CSXC : 500.000đ

- TK 154Q : 8.100.000đ, trong đó CPNVLTT : 5.000.000đ, NCTT : 2.000.000đ,  
CSXC : 1.100.000đ

## II. Tình hình phát sinh trong tháng 10/200N:

1. Mua chịu nguyên vật liệu chưa thanh toán, 12.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 6.000đ/kg và 8.000 kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 4.000đ/kg. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ DN đã thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000đ, trong đó thuế GTGT 10% (phân bổ theo số lượng nguyên vật liệu nhập kho).
2. Nhập khẩu 10.000kg nguyên vật liệu chính, giá nhập khẩu 0,4USD/kg chưa thanh toán nhà cung cấp nước ngoài, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất GTGT 10%. Tỷ giá liên ngân hàng công bố 16.050VNĐ/USD
3. Mua ngoài chưa thanh toán 5.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 10% 6.200đ/kg và 8.000kg nguyên vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 10% 4.200đ/kg dùng ngay vào sản xuất sản phẩm, trong đó sản phẩm P : 80%, sản phẩm Q : 20%.
4. Xuất kho 22.000kg nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất kinh doanh, trong đó :
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm P : 12.000kg, sản phẩm Q : 8.000kg
  - Phục vụ phân xưởng sản xuất : 2.000kg
5. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 60.000.000đ, trong đó sản phẩm P : 40.000.000đ, sản phẩm Q : 20.000.000đ, nhân viên phân xưởng 15.000.000đ
6. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm P : 1.200.000đ, sản phẩm Q : 800.000đ
7. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí
8. Trích khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất :
  - MMTB trực tiếp sản xuất sản phẩm : 4.000.000đ
  - Nhà kho, nhà xưởng : 500.000đ

- MMTB khác phục vụ phân xưởng sản xuất : 600.000đ
- 9. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả phục vụ phân xưởng sản xuất 3.300.000đ, trong đó thuế suất VAT 10%.
- 10. Bộ phận sản xuất báo cáo hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm P, 100 sản phẩm đang dở dang, mức độ hoàn thành 50% và 2.000 sản phẩm Q, 200 sản phẩm đang dở dang, mức độ hoàn thành 30%. Phế liệu thu hồi sản phẩm P : 454.164đ, sản phẩm Q : 4.005.084đ

**Yêu cầu : 1) Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên**

**2) Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm**

**Tài liệu bổ sung :**

- Giá xuất kho nguyên vật liệu và giá xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân liên hoàn
- DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp của công nhân trực tiếp sản xuất
- Giá trị dở dang cuối kỳ đánh giá theo ước lượng hoàn thành tương đương, biết nguyên vật liệu trực tiếp bỏ từ đầu vào quá trình sản xuất.

**Câu 2 : (3.0 điểm)**

Tại một DN thương mại nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất hàng hoá kinh doanh 10%. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước – Xuất trước) Trong tháng 6/200X tình hình tiêu thụ hàng hoá như sau :

**I. Số dư đầu tháng :**

- TK 1561 : 25.000 hh, đơn giá 120.000đ/hh
- TK 1562 : 5.800.000đ

**II. Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Ngày 03/06 Mua 5.000 hàng hoá nhập kho, giá mua chưa thuế 125.000đ/hh, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000đ, trong đó thuế suất VAT 10%.
2. Ngày 05/06 Xuất kho 8.000 hàng hoá đi tiêu thụ, giá bán chưa thuế GTGT 160.000đ/hh, chưa thu tiền. Chi phí bao bì vận chuyển doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT 10%.
3. Ngày 10/06 Mua 10.000 hàng hoá nhập kho, giá mua chưa thuế 120.000đ/hh, số lượng thực tế nhập kho 9.000hh, hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. DN đã thanh toán bằng tiền mặt
4. Ngày 10/06 Xuất kho 5.000 hàng hoá gửi đại lý, giá bán chưa thuế 160.000đ/hh. Hoa hồng cho đại lý hưởng 2% trên giá bán chưa thuế.
5. Ngày 12/06 Nhận thông báo của khách hàng trong lô hàng hoá mua ngày 05/06 có 500 hàng hoá kém phẩm chất, khách hàng yêu cầu giảm giá và DN đồng ý giảm 5% trên giá bán chưa thuế và cả thuế.
6. Ngày 20/06 Nhân viên thu mua mua 9.000 hàng hoá của Cty A vận chuyển bán thẳng cho Cty B, giá mua chưa thuế 150.000đ, giá bán chưa thuế 200.000đ. tiền mua và bán chưa thanh toán.
7. Ngày 25/06 đại lý thông báo đã bán được 80% hàng hoá DN đã gửi, đồng thời đã chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho DN sau khi trừ hoa hồng được hưởng.
8. Nhượng bán 200 cổ phiếu ngắn hạn, mệnh giá 2.000.000đ/cổ phiếu, giá gốc (giá mua ban đầu) 2.200.000đ/cổ phiếu, đã thu bằng tiền mặt. Đồng thời Ngân hàng báo Có tiền lãi cổ tức 2.000.000đ
9. Ngày 30/06 tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 25.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí.
10. Ngày 30/06 Kế toán tiến hành phân bổ chi phí thu mua cho số lượng hàng hoá đã tiêu thụ.

**Yêu cầu :**

- 1) **Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên**
- 2) **Kết chuyển chi phí, doanh thu để xác định kết quả kinh doanh**

**MÔN THI: LÝ THUYẾT KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**THỜI GIAN: 150 phút**

*(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)*

**A/ LÝ THUYẾT (4,0 điểm)**

*Anh (chị) chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào Phiếu trả lời các câu sau :*

1. **Việc lựa chọn một trong bốn phương pháp tính giá xuất kho trong một năm tài chính là kế toán thực hiện nguyên tắc :**
  - A. Nguyên tắc thực tế khách quan
  - B. Nguyên tắc công khai
  - C. Nguyên tắc thận trọng
  - D. Nguyên tắc nhất quán
2. **Khi mua TSCĐ, lệ phí trước bạ mà DN phải nộp cho cơ quan nhà nước, kế toán định khoản :**
  - A. Nợ TK 642/Có TK 3338
  - B. Nợ TK 211/Có TK 3338
  - C. Nợ TK 211/Có TK 3388
  - D. Nợ TK 211/Có TK 331
3. **Định khoản phức tạp là :**
  - A. Nghiệp vụ kinh tế liên quan đến 3 tài khoản trở lên, tài khoản ghi Nợ đối ứng với tài khoản ghi Có với số tiền bằng nhau
  - B. Nghiệp vụ kinh tế xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có
  - C. Nghiệp vụ kinh tế chỉ liên quan đến 2 tài khoản
  - D. Nghiệp vụ kinh tế xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có và số tiền hai bên Nợ , Có bằng nhau.
4. **Nhập khẩu một TSCĐ, giá nhập khẩu 100tr, thuế suất thuế nhập khẩu 2%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 80%, thuế suất thuế GTGT đối với hàng**

**nhập khẩu 10% (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), kế toán xác định nguyên giá TSCĐ như sau :**

- A. 183,60 trđ
- B. 201,96 trđ
- C. 102 trđ
- D. 180 trđ

**5. Số tiền của các quỹ trong DN được trích lập từ :**

- A. Khoản lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
- B. Khoản lợi nhuận kế toán trước thuế
- C. Khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- D. Khoản lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**6. Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, kế toán ghi :**

- A. Nợ TK 642/Có TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338
- B. Nợ TK 632/Có TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338
- C. Nợ TK 811/Có TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338
- D. Nợ TK 421/Có TK 111,112 hoặc 333 hoặc 338

**7. Khi kiểm kê quỹ tiền mặt giá trị thực tế nhỏ hơn so với sổ sách kế toán chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào kiểm kê quỹ kế toán định khoản :**

- A. Nợ TK 111/Có TK 3381
- B. Nợ TK 111/Có TK 412
- C. Nợ TK 1381/Có TK 111
- D. Nợ TK 111/Có TK 138

**8. Đối tượng nào sau đây là Nợ phải trả của doanh nghiệp:**

- A. Ký quỹ, ký cược dài hạn
- B. Tiền ứng trước của khách hàng
- C. Nguồn vốn xây dựng cơ bản
- D. Chi phí trả trước dài hạn

**9. Khoản phải thu về các khoản đã chi hộ, trả hộ cho đơn vị trực thuộc**

- A. Nợ TK 111,112/Có TK 336
- B. Nợ TK 111,112/Có TK 136
- C. Nợ TK 136/Có TK 111,112
- D. Nợ TK 336/Có TK 111,112

**10. Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho mượn, kế toán định khoản :**

A. Nợ TK 635/Có TK 152,153

C. Nợ TK 131/Có TK 152,153

B. Nợ TK 811/Có TK 152,153

D. Nợ TK 138/Có TK 152,153

**11. Những khoản nợ phải thu đã xoá nợ nay thu hồi lại được, kế toán định khoản**

A. Nợ TK 111,112/Có TK 515, đồng thời ghi Có 004

B. Nợ TK 111,112/Có TK 711, đồng thời ghi Nợ 004

C. Nợ TK 111,112/Có TK 515, đồng thời ghi Nợ 004

D. Nợ TK 111,112/Có TK 711, đồng thời ghi Có 004

**12. Khi nhượng bán TSCĐ nếu TSCĐHH đã khấu hao đủ, kế toán ghi :**

A. Nợ TK 811/Có TK 211

C. Nợ TK 138/Có TK 211

B. Nợ TK 214/Có TK 211

D. Nợ TK 811/Có TK 214

**13. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố, điều chỉnh số dư nợ vay có gốc ngoại tệ, kế toán định khoản Nợ TK 413/Có TK 311 là :**

A. Chênh lệch do tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán

B. Chênh lệch do tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán

C. Chênh lệch do tỷ giá ghi nhận nợ lớn hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán

D. Chênh lệch do tỷ giá ghi nhận nợ nhỏ hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán

**14. Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến một loại tài sản tăng và một loại nguồn vốn tăng tương ứng :**

A. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không thay đổi, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

B. Số tổng cộng của Bảng cân đối tăng lên, tỷ trọng của tất cả của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

C. Số tổng cộng của Bảng cân đối tăng lên, tỷ trọng của tất cả của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi

D. Số tổng cộng của Bảng cân đối giảm xuống, tỷ trọng của tất cả của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi



**15. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó thì kế toán thực hiện nguyên tắc :**

- A. Phù hợp  
B. Nhất quán  
C. Thận trọng  
D. Trọng yếu

**16. Loại TK để phản ánh các khoản thu cho doanh nghiệp ngoài hoạt động tạo ra doanh thu là nội dung của TK thuộc**

- A. TK Loại 5      B. TK Loại 8      C. TK Loại 7      D. TK Loại 4

**B/ BÀI TẬP (6.0 điểm)**

**Câu 1:** (3.0 điểm)

DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước – Xuất trước). Trong tháng 05/200x có tài liệu sau :

**I. Số dư đầu tháng :**

TK 1521 : 20.000kg, đơn giá 80.000đ/kg

TK 1522 : 10.000kg, đơn giá 50.000đ/kg

TK 154 : 12.200.000đ

**II. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :**

- Mua chịu 22.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 80.000đ/kg, thuế suất VAT 10% và 8.000kg nguyên vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 50.000đ/kg, thuế suất VAT 5%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ DN đã thanh toán bằng tiền mặt 3.300.000đ (Phân bổ theo số lượng thực tế nhập kho)
- Xuất kho 30.000kg nguyên vật liệu chính và 15.000kg nguyên vật liệu phụ phục vụ sản xuất
  - Trực tiếp sản xuất sản phẩm 80%
  - Phục vụ phân xưởng sản xuất 20%

3. Mua ngoài 10.000kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế 82.000đ/kg dùng ngay vào sản xuất sản phẩm 8.000kg và phục vụ phân xưởng sản xuất 2.000kg, chưa thanh toán.
4. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 50.000.000đ, nhân viên phân xưởng 30.000.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí
5. Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tại phân xưởng sản xuất 1.500.000đ
6. Bảo hiểm một CCDC sử dụng ở phân xưởng sản xuất, giá trị xuất dùng 3.000.000đ thời gian phân bổ 6 tháng, đã phân bổ 4 tháng, phế liệu thu hồi bán ra bên ngoài 100.000đ đã thu bằng tiền mặt, bắt bồi thường 100.000đ.
7. Khấu hao tài sản cố định phục vụ cho phân xưởng sản xuất :
  - Máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm : 3.000.000đ
  - Máy móc, thiết bị dùng cho bộ phận quản lý : 1.000.000đ
8. Doanh nghiệp phân bổ chi phí thuê thêm một phần phân xưởng, hợp đồng thuê trong 6 tháng mỗi tháng 10.000.000đ
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng tại phân xưởng sản xuất DN đã thanh toán bằng tiền mặt theo giá chưa thuế 3.300.000đ, trong đó thuế suất VAT 10%.
10. Nhập kho 1.000 sản phẩm, 100 sản phẩm dở dang và 1.000 sản phẩm N, 120 sản phẩm dở dang. Biết
  - Vật liệu chính thừa kỳ trước để lại xưởng trị giá 5.200.000
  - Vật liệu chính thừa kỳ này để lại xưởng trị giá 3.000.000
  - Phế liệu thu hồi 41.762.357đ
  - Sản phẩm dở dang được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp.
  - Giá thành sản phẩm được tính theo phương pháp hệ số, sp M hệ số 1, sp N hệ số 1,2.

**Yêu cầu :**

- 1) Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2) Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm

**Câu 2 :** (3.0 điểm)

DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất đối với hàng hoá 10%. Tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn. Tình hình tiêu thụ tại trong tháng 04 có tài liệu sau :

**I. Tồn đầu tháng :**

TK 1561A : 30.000 hàng hoá, đơn giá 100.000đ/hàng hoá

TK 1561B : 40.000 hàng hoá, đơn giá 150.000đ/hàng hoá

TK 1562 : 20.000.000đ

**II. Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Mua chịu 60.000 hàng hoá A, giá mua chưa thuế 100.000đ/hàng hoá và 50.000 hàng hoá B, giá mua chưa thuế 150.000đ/hàng hoá về nhập kho. Chi phí vận chuyển DN đã thanh toán bằng tiền tạm ứng 4.400.000đ, trong đó thuế suất 10%.
2. Xuất bán trực tiếp 15.000 hàng hoá A, giá bán chưa thuế 150.000đ/hàng hoá và 20.000 hàng hoá, giá bán chưa thuế 200.000đ/hàng hoá cho Cty E. Chưa thu tiền
3. Xuất kho gửi bán cho Cty K 10.000 hàng hoá B giá bán chưa thuế 250.000đ/hàng hoá. Chưa chấp nhận thanh toán
4. Dùng tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền cho nhà cung cấp và đồng thời được hưởng chiết khấu 1% trên trị giá thanh toán do thanh toán trước thời hạn
5. Trong lô hàng bán cho Cty E có 100 hàng hoá A bị sai quy cách, khách hàng yêu cầu trả lại. DN đã đồng ý và làm thủ tục nhập kho lại lô hàng này đồng thời trừ vào số nợ còn phải thu.
6. Nhận được thông báo của Cty K chấp nhận 4/5 lô hàng. DN đã thu bằng tiền mặt.
7. Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 120.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 90.000.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí

8. Thanh lý TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 50.000.000đ, đã hao mòn 28.000.000đ, giá bán chưa thuế 10% trên thị trường 30.000.000đ, chưa thu tiền .

9. Chi phí mua hàng được phân bổ hết cho hàng hoá đã tiêu tự trong kỳ.

**Yêu cầu :**

1) **Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

2) **Kết chuyển các tài khoản liên quan để xác định kết quả kinh doanh**

**MÔN THI: LÝ THUYẾT KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**THỜI GIAN: 150 phút**

*(Học sinh chỉ được sử dụng Bảng hệ thống tài khoản kế toán)*

**A/ LÝ THUYẾT (4,0 điểm)**

*Anh (chị) chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào Phiếu trả lời các câu sau :*

**17. Khi kiểm kê quỹ tiền mặt giá trị thực tế lớn hơn so với sổ sách kế toán chưa xác định rõ nguyên nhân, căn cứ vào kiểm kê quỹ kế toán định khoản :**

A. Nợ TK 412/Có TK 111

C. Nợ TK 3381/Có TK 111

B. Nợ TK 1381/Có TK 111

D. Nợ TK 111/Có TK 3381

**18. Khi xác định tài sản cố định bị thiếu, mất chưa xác định rõ nguyên nhân**

A. Nợ TK 811 – Giá trị còn lại

C. Nợ TK 1381 – Giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Nợ TK 1388 – Bắt bồi thường

Có TK 211 – Nguyên giá

Có TK 211 – Nguyên giá

B. Nợ TK 811 – Giá trị còn lại

D. Nợ TK 1381 – Giá trị còn lại

Nợ TK 1381 – Giá trị thiếu, mất

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 211 – Nguyên giá

Có TK 211 – Nguyên giá

**19. Khi chuyển TSCĐ cho đơn vị trực thuộc, kế toán định khoản :**

A. Nợ TK 1361 – Giá trị còn lại

C. Nợ TK 211 – Nguyên giá

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn

Có TK 241 – Giá trị hao mòn

- |                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Có TK 211 – Nguyên giá         | Có TK 411 – Giá trị còn lại    |
| B. Nợ TK 811 – Giá trị còn lại | D. Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn |
| Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn    | Nợ TK 411 – Giá trị còn lại    |
| Có TK 211 – Nguyên giá         | Có TK 211 – Nguyên giá         |

**20. Lệ phí trước bạ phải nộp cho tài sản cố định mà doanh nghiệp mua, kế toán định khoản :**

- |                         |                        |
|-------------------------|------------------------|
| A. Nợ TK 211/Có TK 3338 | C. Nợ TK 211/Có TK 338 |
| B. Nợ TK 642/Có TK 3338 | D. Nợ TK 211/Có TK 331 |

**21. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố, điều chỉnh số dư nợ vay có gốc ngoại tệ, kế toán định khoản Nợ TK 311/Có TK 413 là :**

- A. Chênh lệch do tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán
- B. Chênh lệch do tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán
- C. Chênh lệch do tỷ giá ghi nhận nợ lớn hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán
- D. Chênh lệch do tỷ giá ghi nhận nợ nhỏ hơn tỷ giá đã ghi sổ kế toán

**22. Mua vật liệu về nhập kho phát hiện thừa được biết do người bán xuất nhầm DN đã hạch toán nhận giữ hộ. Sau đó người bán đồng ý bán luôn cho DN tiền chưa thanh toán kế toán ghi ( DN áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):**

- A. Nợ TK 3381, Nợ TK 133 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- B. Nợ TK 152, Nợ TK 133 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- C. Nợ TK 3381 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002
- D. Nợ TK 152 / Có TK 331 đồng thời ghi có TK 002

**23. Theo qui định hiện nay, cán bộ công nhân viên phải chịu các khoản trích theo lương theo tỷ lệ**

- |                   |                  |
|-------------------|------------------|
| A. 20% tiền lương | C. 5% tiền lương |
| B. 15% tiền lương | D. 6% tiền lương |

**24. DN mua một TSCĐ giá chưa thuế 1.500tr, thuế GTGT 5%. Chi phí môi giới 3tr, khoản giảm giá bao gồm cả thuế GTGT 5% là 21tr. Thuế tiêu thụ đặc biệt 150tr. Chiết khấu thanh toán DN được hưởng là 2tr. Nguyên giá TSCĐ được xác định là:**

- A. 1.630tr
- B. 1.635tr
- C. 1.632tr
- D. 1.633tr

**25. Các khoản lệ phí giao thông, lệ phí vệ sinh đô thị kế toán hạch toán vào :**

- A. Chi phí khác
- B. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- C. Giá trị vật tư, tài sản mua về
- D. Giá vốn hàng bán

**26. Bảng cân đối kế toán là :**

- A. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời kỳ nhất định.
- B. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.
- C. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- D. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn tổng quát tình hình về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp

**27. Giá gốc của các loại chứng khoán đầu tư là :**

- A. Giá mua bao gồm chi phí đầu tư (chi phí môi giới, lệ phí,...)
- B. Giá mua bao gồm chi phí môi giới
- C. Giá mua trên thị trường
- D. Giá mua bao gồm lệ phí

**28. Thuế GTGT phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ,...**

- A. Nợ TK 111,112,131/Có TK 3331  
111,112
- B. Nợ TK 133/Có TK 3331  
133
- C. Nợ TK 3331/Có TK
- D. Nợ TK 3331/Có TK

**29. DN nhận góp vốn bằng TSCĐ. Tài sản được hội đồng liên doanh đánh giá 300 triệu, chi phí vận chuyển chưa thuế 1 triệu, thuế suất 10% (theo phương pháp khấu trừ), TSCĐ đã khấu hao 60triệu. Nguyên giá của TSCĐ là :**

- A. 301.000.000      B. 241.000.000      C. 240.000.000      D.301.100.000

**30. Giấy báo Có là :**

- A. Chứng từ mệnh lệnh      C. Chứng từ chấp hành
- B. Chứng từ hướng dẫn      D. Chứng từ để ghi sổ

**31. Phương pháp sửa sổ trong trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ là (đã ảnh hưởng đến số tổng cộng)**

- A. Phương pháp bổ sung      C. Phương pháp ghi bằng mực đỏ
- B. Phương pháp cải chính      D. Phương pháp ghi số âm

**32. Kế toán định khoản Nợ TK 111,112,Nợ TK 635/Có TK 121 là :**

- A. Giá bán chứng khoán nhỏ hơn giá gốc
- B. Giá bán chứng khoán lớn hơn giá gốc
- C. Giá mua chứng khoán nhỏ hơn giá gốc
- D. Giá mua chứng khoán lớn hơn giá gốc

**B/ BÀI TẬP (6.0 điểm)**

**Câu 1 : (3.0 điểm)**

Tại một Doanh nghiệp P tổ chức sản xuất hai loại sản phẩm A và B, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có tài liệu như sau

**I. Số dư đầu kỳ :**

- TK154A : 8.000.000đ trong đó NVLTT: 5.500.000đ, CPNCTT: 1.000.000đ,  
SXC : 1.500.000đ
- TK 154B : 3.500.000đ trong đó NVLTT : 2.300.000đ, CPNCTT : 1.000.000đ,  
SXC : 200.000đ
- TK 1521 : 250.000.000đ (5.000kg)
- TK 1522 : 21.000.000đ (8.000kg)
- TK 1122 : 20.000 USD, tỷ giá 15.500VND/USD

## **II. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :**

1. Mua NVLC dùng trực tiếp ngay vào việc chế tạo sản phẩm A : 5.000kg, giá mua chưa thuế 50.000đ/kg ; sản phẩm B : 2.000kg, giá mua chưa thuế 25.000đ/kg, thuế suất VAT 10%. Chưa thanh toán cho nhà cung cấp X.
2. Mua vật liệu phụ 2.000kg nhập kho, giá mua chưa có thuế VAT là 2.000đ/kg, thuế VAT 10%. DN đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng.
3. Xuất kho NVLC cho sản xuất sản phẩm A : 1.500kg, SPB : 500kg. Phục vụ sản xuất : 400kg
4. Xuất kho vật liệu phụ : Trực tiếp sản xuất sản phẩm A : 600kg, Sản phẩm B : 200kg, phân xưởng sản xuất : 500kg.
5. Xuất CCDC dùng PXSX : dạng phân bố 100% giá xuất kho 4.000.000đ ; dạng phân bố 50% là 6.000.000đ
6. Tiền lương phải trả trong tháng phát sinh như sau :
  - Tiền lương CNTTSX : Sản phẩm A : 40.000.000đ, sản phẩm B : 30.000.000đ
  - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng : 15.000.000đ
7. Trích các khoản trích theo lương vào chi phí theo tỷ lệ quy định.
8. Khấu hao TSCĐ trong tháng phục vụ phân xưởng sản xuất 5.000.000đ
9. Báo cáo tình hình sản xuất của phân xưởng : Trong tháng sản xuất được 1.000SPA, 300 dờ dang với mức độ hoàn thành 60% và 1.500SPB, 200 SP



B dở dang với mức độ hoàn thành 70%. Phế liệu thu hồi của sản phẩm A 588.003đ, sản phẩm B 2.427.547đ

**Tài liệu bổ sung :**

- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo ước lượng hoàn thành tương đương (nguyên vật liệu trực tiếp bỏ từ đầu)
- Tính giá xuất kho nguyên vật liệu và ngoại tệ theo phương pháp Bình quân liên hoàn
- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp

**Yêu cầu :**

- 1) **Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**
- 2) **Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm**

**Câu 2 :** (3.0 điểm)

Cty thương mại Q nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất VAT đối với hàng hoá 10%. . Tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước – Xuất trước). Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 08/200x có tài liệu sau :

**I. Số dư đầu tháng :**

TK 1561 : 90.000 hàng hoá, đơn giá 123.000đ/hàng hoá

TK 1562 : 6.000.000đ

**II. Tình hình phát sinh trong tháng :**

1. Mua chịu hàng hoá do người bán chuyển đến, kiểm nhận thực tế 10.000 hàng hoá, số lượng ghi trên hoá đơn 11.000 hàng hoá, giá mua chưa thuế 130.000đ/hàng hoá. Hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Chi phí vận chuyển doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 2.200.000đ, trong đó thuế GTGT 200.000đ
2. Xuất bán trực tiếp 20.000 hàng hoá cho Cty H, giá bán chưa thuế 150.000đ/hàng hoá. Chưa thu tiền

3. Xuất kho gửi bán cho Cty Y 8.000 hàng hoá, giá bán bao gồm cả thuế 165.000đ/hàng hoá. Khách hàng chưa đồng ý.
4. Mua 25.000 hàng hoá nhập kho đã thanh toán bằng tiền mặt, giá mua chưa thuế 125.000đ/hàng hoá. Đồng thời bộ phận bán hàng báo cáo Cty Y đã chấp nhận thanh toán lô hàng đã gửi bán.
5. Thanh lý một TSCĐ tại bộ phận quản lý doanh nghiệp, nguyên giá 300.000.000đ, đã khấu hao 280.000.000đ. Chi phí thanh lý đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 1.100.000đ, trong đó thuế VAT 100.000đ. Số tiền TGNH thu từ thanh lý với giá bao gồm cả thuế 33.000.000đ, thuế suất 10%
6. Xuất kho bao bì phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm 2.000.000đ
7. Tính lương nhân viên bán hàng 25.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 10.000.000đ. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định
8. Nhượng bán 500 cổ phiếu ngắn hạn chưa thu tiền, mệnh giá 1.000.000đ/cổ phiếu, giá gốc (giá mua ban đầu) 1.200.000đ/cổ phiếu, giá bán trên thị trường 1.500.000đ/cổ phiếu. Chi phí môi giới doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt 1.000.000đ
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả 4.400.000, trong đó thuế 10%. Phân bổ cho bộ phận bán hàng 3.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
10. Phân bổ chi phí mua hàng cho số lượng hàng hoá đã tiêu thụ

**Yêu cầu :**

- 1) **Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**
- 2) **Kết chuyển các tài khoản liên quan để xác định kết quả kinh doanh**